

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN GIA LAI  
GIA LAI ELECTRICITY  
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 10/2025/CBTT-GEC  
No: 10 /2025/CBTT-GEC

TP.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2025  
HCMC, March 31<sup>st</sup>, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission of Viet Nam  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Exchange  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ Hochiminh Stock Exchange  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

- Name of organization: **GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**
- Mã chứng khoán/Stock code: GEG/GEG
- Mã trái phiếu/Bond code: GEG121022/GEG121022
- Địa chỉ: 114 Trường Chinh, TP. Pleiku, Gia Lai  
Address: 114 Truong Chinh Street, Pleiku City, Gia Lai Province
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 269 382 3604 Fax: (+84) 269 382 6365
- E-mail: [ir.dir@geccom.vn](mailto:ir.dir@geccom.vn)

2. Các nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo Tài chính kiểm toán Hợp nhất năm 2024 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh/  
Audit Consolidated Financial Statements for 2024 and Explanation of Business Results  
differences
- Báo cáo Tài chính kiểm toán Riêng lẻ năm 2024 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh /  
Audit Separate Financial Report for 2024 and explanation of business results differences

3. Các Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/3/2025 tại đường dẫn <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Công bố thông tin - Báo cáo tài chính - Báo cáo tài chính năm kiểm toán - 2024/ This information has been published at 31/3/2025, on <http://geccom.vn> section Investor Relations - Information Disclosure - Financial statement - Audited Financial statement - 2024

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/  
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION



PHẠM THÀNH TUẤN ANH

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 106/2025/CV - GEC  
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh  
doanh kiểm toán năm 2024 (Báo cáo  
tài chính riêng và hợp nhất)

Tp.Pleiku, ngày 31 tháng 03 năm 2025

**Kính gửi:** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã được kiểm toán năm 2024 (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) theo quy định tại điểm c khoản 1 điều 10 chương II và điểm a khoản 4 điều 14 chương III thông tư 96/2020/TT-BTC phần công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã số niêm yết: GEG) thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

**1. Báo cáo tài chính riêng:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kiểm toán năm 2024 đạt hơn 76 tỷ đồng giảm hơn 63 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm hơn 45%.

**2. Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kiểm toán năm 2024 đạt hơn 92 tỷ đồng giảm hơn 51 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm hơn 35%.

Nguyên nhân: Trong năm 2024, Công ty CP Điện Gia Lai không ghi nhận doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng cổ phần công ty con như cùng kỳ năm 2023.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Công ty.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**ĐIỆN**  
**GIA LAI**  
**TRẦN THỊ HỒNG THẨM**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp** Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 24) cấp ngày 17 tháng 9 năm 2024.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên độc lập
	Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên độc lập
	Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên độc lập
	Ông Toshihiro Oki	Thành viên không điều hành
	Ông Simon Mark Wilson	Thành viên không điều hành
	Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên không điều hành

<b>Ủy ban Kiểm toán</b>	Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch
	Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
	Ông Simon Mark Wilson	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
	Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc

<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
--------------------------------------	-------------------	----------------------------

<b>Trụ sở chính</b>	Số 114, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
---------------------	---

<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
--------------------------	-----------------------------

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, căn cứ theo Quyết định số 131/2024/QĐ-CT.HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2024.

#### Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 60. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 26 tháng 3 năm 2025



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 60.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Thái Bá Bảo Khoa  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
5621-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16573  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2025



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>433.125.666.833</b>	<b>512.338.373.585</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	49.319.466.094	76.037.343.337
111	Tiền		38.319.466.094	39.131.764.957
112	Các khoản tương đương tiền		11.000.000.000	36.905.578.380
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		6.400.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	6.400.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		316.452.879.543	362.370.546.178
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	90.539.112.334	94.597.462.709
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.576.756.423	2.614.057.118
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	168.900.000.000	241.900.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	54.254.719.421	23.968.227.033
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(817.708.635)	(709.200.682)
140	Hàng tồn kho	9	59.261.895.124	71.135.211.603
141	Hàng tồn kho		59.261.895.124	71.135.211.603
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.691.426.072	2.795.272.467
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	1.691.426.072	2.668.382.531
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	-	126.889.936
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.107.774.578.490</b>	<b>6.369.315.479.246</b>
210	Các khoản phải thu dài hạn		472.456.420	500.456.420
216	Phải thu dài hạn khác		624.166.262	652.166.262
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(151.709.842)	(151.709.842)
220	Tài sản cố định		1.781.683.220.016	1.921.707.342.803
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.774.042.849.330	1.911.833.480.243
222	Nguyên giá		3.031.718.247.863	3.029.774.563.663
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.257.675.398.533)	(1.117.941.083.420)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	7.640.370.686	9.873.862.560
228	Nguyên giá		18.742.439.944	18.742.439.944
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.102.069.258)	(8.868.577.384)
240	Tài sản dở dang dài hạn		4.129.772.728	4.129.772.728
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	4.129.772.728	4.129.772.728
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.311.778.221.792	4.433.531.070.953
251	Đầu tư vào công ty con	13(a)	4.381.439.616.172	4.376.439.616.172
252	Đầu tư vào công ty liên kết	13(b)	143.790.000.000	143.790.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13(c)	(213.451.394.380)	(86.698.545.219)
260	Tài sản dài hạn khác		9.710.907.534	9.446.836.342
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	9.710.907.534	9.446.836.342
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>6.540.900.245.323</b>	<b>6.881.653.852.831</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.114.312.537.274</b>	<b>2.487.129.932.898</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>847.402.991.446</b>	<b>1.269.218.520.109</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.795.077.386	1.174.239.883
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.052.108.800	5.385.224.800
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	6.071.501.591	14.121.475.560
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.810.930.717	35.801.063.175
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	5.004.100.821	5.392.481.855
320	Vay ngắn hạn	19(a)	811.614.187.471	1.193.256.032.261
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	12.055.084.660	14.088.002.575
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>1.266.909.545.828</b>	<b>1.217.911.412.789</b>
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		277.272.726	404.545.454
337	Phải trả dài hạn khác		14.850.000	-
338	Vay dài hạn	19(b)	1.264.686.368.817	1.215.441.033.335
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	1.931.054.285	2.065.834.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.426.587.708.049</b>	<b>4.394.523.919.933</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>4.426.587.708.049</b>	<b>4.394.523.919.933</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	4.225.083.710.000	4.054.494.010.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.583.083.710.000	3.412.494.010.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		642.000.000.000	642.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	20.700.057.484	20.700.057.484
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	53.742.765.946	53.916.437.884
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	127.061.174.619	265.413.414.565
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		94.823.714.565	172.744.514.829
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		32.237.460.054	92.668.899.736
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.540.900.245.323</b>	<b>6.881.653.852.831</b>

Trần Anh Tú  
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởngNguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	587.263.122.066	617.773.919.700
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp (10 = 01 - 02)	587.263.122.066	617.773.919.700
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	276.325.648.265	276.069.022.590
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	310.937.473.801	341.704.897.110
21	Doanh thu hoạt động tài chính	229.792.536.299	296.241.612.606
22	Chi phí tài chính	359.422.135.386	369.659.375.805
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	219.866.767.192	276.986.036.155
25	Chi phí bán hàng	-	285.672.564
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	104.976.051.505	124.511.282.387
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	76.331.823.209	143.490.178.960
31	Thu nhập khác	1.749.223.930	734.039.179
32	Chi phí khác	1.248.039.780	884.161.323
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	501.184.150	(150.122.144)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	76.833.007.359	143.340.056.816
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	713.356.776	4.118.389.665
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	76.119.650.583	139.221.667.151



Trần Anh Tú  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	76.833.007.359	143.340.056.816
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	142.686.939.981	146.657.975.118
03	Các khoản dự phòng	126.726.577.399	62.895.329.779
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(44.402.387)	(1.814.007.843)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(229.717.137.439)	(292.280.909.258)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	223.802.200.175	286.340.514.417
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	340.287.185.088	345.138.959.029
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(15.559.604.825)	54.225.841.024
10	Giảm hàng tồn kho	11.873.316.479	28.795.848.864
11	Giảm các khoản phải trả	(17.099.894.133)	(16.764.133.875)
12	Giảm chi phí trả trước	712.885.267	6.631.416.811
14	Tiền lãi vay đã trả	(239.126.450.824)	(274.223.743.905)
15	Thuế TNDN đã nộp	(3.084.884.635)	(1.084.343.794)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.838.900.444)	(13.110.272.862)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	72.163.651.973	129.609.571.292
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(2.648.326.125)	(4.494.668.405)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.892.610.445	1.000.000.000
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(106.400.000.000)	(57.400.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	173.000.000.000	113.840.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết	(5.000.000.000)	(293.290.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con	-	63.335.944.462
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	214.637.934.368	229.092.626.068
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	277.482.218.688	52.083.902.125
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	1.290.206.271.924	867.056.518.365
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.626.538.214.215)	(1.085.215.012.940)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(40.076.208.000)	(39.338.796.400)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(376.408.150.291)	(257.497.290.975)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(26.762.279.630)	(75.803.817.558)
60	Tiền đầu năm	76.037.343.337	151.827.153.052
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	44.402.387	14.007.843
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	49.319.466.094	76.037.343.337

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)


Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 33.



Trần Anh Tú  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được điều chỉnh gần nhất số 5900181213 cấp ngày 17 tháng 9 năm 2024 với mục đích cập nhật vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là năng lượng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; và cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 279 nhân viên (tại ngày đầu năm: 299 nhân viên).

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam, 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện, cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày cuối năm, Công ty có 12 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 2 công ty liên kết (tại ngày đầu năm: 12 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp và 2 công ty liên kết) như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>(a) Công ty con trực tiếp</b>						
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	62,53	62,53	62,53	62,53
2. Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất và phân phối điện	99,92	99,92	99,92	99,92
3. Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	54,93	54,93	54,93	54,93
4. Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất và phân phối điện	99,96	99,96	99,96	99,96
5. Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất và phân phối điện	88,84	88,84	99,98	99,98
6. Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	84,72	84,72	99,53	99,53
7. Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi – Ja	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	99,00	99,00	99,00	99,00
9. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang (*)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	99,99	99,99	99,99	99,99
10. Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau (*)	Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,93	99,93	99,93	99,93
12. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (*) (i)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	99,90	99,90	99,90	99,90

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
<b>(b) Công ty con gián tiếp</b>							
1.	Công ty Cổ phần Điện gió Lavi (ii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	-	94,38	-	99,99
2.	Công ty Cổ phần Năng lượng điện Cao Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,99	99,99	99,99	99,99
<b>(c) Công ty liên kết</b>							
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25,09	25,09	25,09	25,09
2.	Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn và quản lý điện có liên quan	49,99	49,99	49,99	49,99

(i) Vào ngày 23 tháng 10 năm 2024, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (“TTR”) với số tiền là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 99.99% của TTR.

(ii) Trong năm, thông qua Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và Công ty Cổ phần Năng lượng VPL, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 9.999.980 cổ phần, tương đương 94.38% tỷ lệ lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Điện gió Lavi (“Lavi”) cho Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind (“Solwind”) – một công ty liên kết. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Lavi không còn là công ty con thuộc Tập đoàn.

(\*) Tại ngày cuối năm, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này. Chi tiết cam kết góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 36(a).



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có nợ phải trả ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn là 414 tỷ đồng. Để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ tiếp tục tạo ra dòng tiền ổn định từ hoạt động kinh doanh của các dự án năng lượng đã đi vào vận hành thương mại, bổ sung nguồn vốn hoạt động từ các hạn mức tín dụng sẵn có và từ các công ty con trong Tập đoàn để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng không có yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đáng kể đến giả định hoạt động liên tục của Công ty và báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục là phù hợp.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng").

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

### **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Cho vay (tiếp theo)**

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Khấu hao và hao mòn*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

*TSCĐ hữu hình*

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Khác	2 - 20 năm

*TSCĐ vô hình*

Quyền sử dụng đất (*)	22 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	1 - 20 năm

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; các chi phí liên quan khác đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành TSCĐ, và chi phí vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

### 2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

### 2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

### 2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu từ cho thuê. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo nghĩa vụ thỏa thuận với cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi.

**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**2.29 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	21.086.305	32.099.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.298.379.789	39.099.665.957
Các khoản tương đương tiền (*)	11.000.000.000	36.905.578.380
	<u>49.319.466.094</u>	<u>76.037.343.337</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất 1,5%/năm (tại ngày đầu năm hưởng lãi suất: 2,8%/năm).

Tại ngày cuối năm, Công ty có tiền gửi ngân hàng với giá trị là 12,1 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 31,3 tỷ đồng) được sử dụng để đảm bảo trả gốc và lãi cho các khoản vay, lãi vay đến hạn thanh toán (Thuyết minh 19).

**4 ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ VND</u>	<u>Giá gốc VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ VND</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	<u>6.400.000.000</u>	<u>6.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất 1,8%/năm.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Bên thứ ba (*)	90.358.860.334	94.368.645.109
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	180.252.000	228.817.600
	<u>90.539.112.334</u>	<u>94.597.462.709</u>

(\*) Chi tiết của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba như sau:

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	48.097.523.539	47.552.708.605
Công ty Mua Bán Điện	33.597.676.401	35.756.519.643

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 817,7 triệu đồng.

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	3.401.006.423	1.849.700.603
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	175.750.000	764.356.515
	<u>3.576.756.423</u>	<u>2.614.057.118</u>

(\*) Chi tiết của nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước ngắn hạn của nhà cung cấp là bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 5	990.000.000	990.000.000
Công ty TNHH TMEIC Asia Thailand	1.769.516.640	-
	<u>2.759.516.640</u>	<u>-</u>

## 7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (*)	168.900.000.000	-	168.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	-	-	73.000.000.000	-
	<u>168.900.000.000</u>	<u>-</u>	<u>241.900.000.000</u>	<u>-</u>

(\*) Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("Trường Phú") bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn, hưởng lãi suất là 8,5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động cho bên đi vay. Các khoản cho vay này có thời hạn thanh toán ban đầu vào tháng 1 và tháng 3 năm 2024 và đã được gia hạn đến tháng 7 và tháng 9 năm 2025. Để đảm bảo khả năng thu hồi, các khoản cho vay này và phải thu từ lãi cho vay với giá trị là 16,8 tỷ đồng (Thuyết minh 8(a)) được bên đi vay thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do một số cá nhân là bên liên quan của Công ty sở hữu, theo các Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ký ngày 20 tháng 3 năm 2025. Ngoài ra, sau ngày kết thúc năm tài chính, Trường Phú đã thanh toán nợ gốc 10 tỷ đồng và lãi vay 11,2 tỷ đồng.

## 8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	34.027.326.938	-	15.966.394.768	-
Lãi cho vay bên liên quan (Thuyết minh 7, 34(b))	16.888.624.658	-	1.811.136.522	-
Lãi tiền gửi	57.072.835	-	38.331.242	-
Khác	3.281.694.990	-	6.152.364.501	-
	<u>54.254.719.421</u>	<u>-</u>	<u>23.968.227.033</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	16.888.624.658	-	1.811.136.522	-
Bên thứ ba	37.347.353.170	-	22.157.090.511	-
	<u>54.235.977.828</u>	<u>-</u>	<u>23.968.227.033</u>	<u>-</u>

(\*) Đây là các khoản tạm ứng cho nhân viên để phục vụ hoạt động phát triển kinh doanh của Công ty.

## 9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	47.426.730.101	-	61.684.170.860	-
Nguyên vật liệu tồn kho	8.855.249.363	-	6.800.569.892	-
Công cụ, dụng cụ	2.169.808.744	-	1.834.713.885	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	724.242.345	-	729.892.395	-
Thành phẩm	85.864.571	-	85.864.571	-
	<u>59.261.895.124</u>	<u>-</u>	<u>71.135.211.603</u>	<u>-</u>

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## (a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm	362.815.861	196.181.900
Phần mềm	602.240.300	189.839.121
Khác	726.369.911	2.282.361.510
	<u>1.691.426.072</u>	<u>2.668.382.531</u>

## (b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất trả trước	6.915.901.109	7.161.883.781
Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng	416.378.574	440.109.320
Khác	2.378.627.851	1.844.843.241
	<u>9.710.907.534</u>	<u>9.446.836.342</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	12.115.218.873	18.746.635.684
Tăng	15.576.347.117	14.997.897.553
Phân bổ	(16.289.232.384)	(21.629.314.364)
Số dư cuối năm	<u>11.402.333.606</u>	<u>12.115.218.873</u>

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

## (a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày đầu năm	1.035.226.568.284	1.736.255.354.986	190.795.554.932	38.027.594.380	29.469.491.081	<b>3.029.774.563.663</b>
Mua trong năm	-	1.404.155.751	644.165.374	58.000.000	846.250.000	<b>2.952.571.125</b>
Thanh lý	-	-	(695.609.091)	-	-	<b>(695.609.091)</b>
Khác	-	(313.277.834)	-	-	-	<b>(313.277.834)</b>
Tại ngày cuối năm	<u>1.035.226.568.284</u>	<u>1.737.346.232.903</u>	<u>190.744.111.215</u>	<u>38.085.594.380</u>	<u>30.315.741.081</u>	<b><u>3.031.718.247.863</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày đầu năm	411.805.713.452	569.598.970.382	87.015.254.727	30.215.911.610	19.305.233.249	<b>1.117.941.083.420</b>
Khấu hao trong năm	40.850.991.016	86.275.483.596	8.760.597.332	2.683.583.846	1.882.792.317	<b>140.453.448.107</b>
Thanh lý	-	-	(695.609.091)	-	-	<b>(695.609.091)</b>
Khác	-	(23.523.903)	-	-	-	<b>(23.523.903)</b>
Tại ngày cuối năm	<u>452.656.704.468</u>	<u>655.850.930.075</u>	<u>95.080.242.968</u>	<u>32.899.495.456</u>	<u>21.188.025.566</u>	<b><u>1.257.675.398.533</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	623.420.854.832	1.166.656.384.604	103.780.300.205	7.811.682.770	10.164.257.832	<b>1.911.833.480.243</b>
Tại ngày cuối năm	<u>582.569.863.816</u>	<u>1.081.495.302.828</u>	<u>95.663.868.247</u>	<u>5.186.098.924</u>	<u>9.127.715.515</u>	<b><u>1.774.042.849.330</u></b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 73,6 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 64,1 tỷ đồng).

Tại ngày cuối năm, tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.766,6 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 1.883,6 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 19).

## 11 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	8.791.098.397	9.734.602.363	216.739.184	<b>18.742.439.944</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày đầu năm	926.823.989	7.725.014.211	216.739.184	<b>8.868.577.384</b>
Khấu hao trong năm	229.945.392	2.003.546.482	-	<b>2.233.491.874</b>
Tại ngày cuối năm	1.156.769.381	9.728.560.693	216.739.184	<b>11.102.069.258</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	7.864.274.408	2.009.588.152	-	<b>9.873.862.560</b>
Tại ngày cuối năm	7.634.329.016	6.041.670	-	<b>7.640.370.686</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 9,9 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 703 triệu đồng).

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Điện gió ngoài khơi kết hợp sản xuất khí hydrogen Đất Mũi	3.320.681.818	3.320.681.818
Dự án điện mặt trời nổi Trị An - Đồng Nai	490.909.091	490.909.091
Khác	318.181.819	318.181.819
	<b>4.129.772.728</b>	<b>4.129.772.728</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (*)	544.162.584.932	841.940.098.441	-	544.162.584.932	783.765.857.814	-
Công ty Cổ phần Năng lượng điện gió Tiền Giang	1.360.624.800.000	(**)	(196.688.597.020)	1.360.624.800.000	(**)	(69.568.996.965)
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (***)	1.037.312.640.000	(**)	-	1.037.312.640.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	590.990.260.000	(**)	(2.925.430.748)	590.990.260.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	348.843.130.000	(**)	-	348.843.130.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	258.000.000.000	(**)	-	258.000.000.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja (***)	148.500.000.000	(**)	-	148.500.000.000	(**)	-
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	81.206.201.240	(**)	-	81.206.201.240	(**)	-
Công Ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	3.400.000.000	(**)	(190.161.233)	3.400.000.000	(**)	(148.095.190)
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	1.500.000.000	(**)	-	1.500.000.000	(**)	(221.058.071)
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	1.900.000.000	(**)	(79.207.180)	1.900.000.000	(**)	(30.437.427)
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái Tạo Tân Thành	5.000.000.000	(**)	(83.952.963)	-	(**)	-
	<u>4.381.439.616.172</u>	<u>(199.967.349.144)</u>		<u>4.376.439.616.172</u>		<u>(69.968.587.653)</u>

## 13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	93.800.000.000	(**)	(13.484.045.236)	93.800.000.000	(**)	(16.729.957.566)
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	49.990.000.000	(**)	-	49.990.000.000	(**)	-
	<u>143.790.000.000</u>		<u>(13.484.045.236)</u>	<u>143.790.000.000</u>		<u>(16.729.957.566)</u>

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu của Công ty và giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày cuối năm, được công bố trên sàn giao dịch của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom").

Các cổ phiếu này đã được Công ty dùng một phần làm tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu của Công ty (Thuyết minh 19(b)).

(\*\*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính có thể khác giá trị ghi sổ.

(\*\*\*) Các cổ phiếu đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An với số lượng là 61 triệu cổ phần và Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja với số lượng là 15 triệu cổ phần đã được Công ty dùng làm tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu của Công ty (Thuyết minh 19(b)).

**13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Biến động về dự phòng đầu tư tài chính trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	86.698.545.219	31.089.602.048
Trích lập trong năm (Thuyết minh 28)	126.752.849.161	62.631.667.928
Giảm	-	(7.022.724.757)
Số dư cuối năm	<u>213.451.394.380</u>	<u>86.698.545.219</u>

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	<u>1.795.077.386</u>	<u>1.174.239.883</u>

Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Anh Kiệt	858.592.469	62.392.374
Công Ty TNHH Kỹ thuật và Dịch vụ Pemom	<u>358.055.000</u>	<u>-</u>

**15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	52.108.800	-
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	<u>1.000.000.000</u>	<u>5.385.224.800</u>
	<u>1.052.108.800</u>	<u>5.385.224.800</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Số phải nộp/ phát sinh trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ/phân loại lại trong năm VND	Tại ngày cuối năm VND
<b>(a) Phải thu</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	9.207.903.388	-	(9.207.903.388)	-
Các loại thuế và phí khác	126.889.936	-	-	(126.889.936)	-
	<u>126.889.936</u>	<u>9.207.903.388</u>	<u>-</u>	<u>(9.334.793.324)</u>	<u>-</u>
<b>(b) Phải trả</b>					
Thuế GTGT	6.032.879.215	50.650.793.496	(45.017.242.509)	(9.207.903.388)	2.458.526.814
Thuế tài nguyên	4.118.668.391	18.615.029.576	(20.700.501.712)	-	2.033.196.255
Thuế thu nhập cá nhân	1.222.219.256	6.491.931.965	(6.134.372.699)	-	1.579.778.522
Thuế TNDN	2.371.527.859	713.356.776	(3.084.884.635)	-	-
Các loại thuế và phí khác	376.180.839	4.708.612.764	(4.957.903.667)	(126.889.936)	-
	<u>14.121.475.560</u>	<u>81.179.724.577</u>	<u>(79.894.905.222)</u>	<u>(9.334.793.324)</u>	<u>6.071.501.591</u>

## 17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	6.887.716.490	26.147.400.122
Khác	2.923.214.227	9.653.663.053
	<u>9.810.930.717</u>	<u>35.801.063.175</u>

## 18 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.047.061.440	982.461.852
Cổ tức phải trả	398.834.076	398.834.076
Khác	3.558.205.305	4.011.185.927
	<u>5.004.100.821</u>	<u>5.392.481.855</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm VND	Tại ngày cuối năm VND
Vay ngân hàng (i)	86.726.183.099	113.357.411.648	(161.874.020.607)	-	38.209.574.140
Vay bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	121.000.000.000	683.008.860.276	(411.008.860.276)	-	393.000.000.000
Vay bên thứ ba (ii)	-	-	-	211.590.000.000	211.590.000.000
Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 19(b))	848.615.235.831	-	(848.615.235.831)	60.000.000.000	60.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 19(b))	136.833.333.332	-	(202.233.333.332)	174.133.333.332	108.733.333.332
Khác	81.279.999	-	-	-	81.279.999
	<b>1.193.256.032.261</b>	<b>796.366.271.924</b>	<b>(1.623.731.450.046)</b>	<b>445.723.333.332</b>	<b>811.614.187.471</b>

## 19 VAY (tiếp theo)

## (a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai	100.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện.	Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ.	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank.	Quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất thuê tại 114 Trường Chinh, thành phố Pleiku, Gia Lai và quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A (Thuyết minh 13(a)).
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Gia Định	38.109.574.140	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện.	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2025 đến 13 tháng 5 năm 2025.	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của BIDV.	Tài sản gắn liền trên đất tại số đất 257, 258, Tờ bản đồ số 01 Điền Lộc, Phong Điền, Thừa Thiên Huế và máy móc thiết bị (Thuyết minh 13(a)).
	<u>38.209.574.140</u>				

(ii) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay bên thứ ba ngắn hạn như sau:

	Ngày hợp đồng	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Micro, Small & Medium Enterprises Bonds SA	21 tháng 11 năm 2022	211.590.000.000	Đầu tư vào các dự án xanh đủ điều kiện bao gồm dự án Tân Phú Đông I và các dự án xanh đủ điều kiện khác.	Đến tháng 11 năm 2025	Lãi suất cố định 9,5%/năm. Bên cho vay sẽ thông báo ngay khi có sự thay đổi về lãi suất.	Không có



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm VND	Tại ngày cuối năm VND
Vay ngân hàng (i)	840.333.333.335	-	-	(174.133.333.332)	666.200.000.003
Trái phiếu phát hành (ii)	163.517.700.000	494.968.668.814	-	(60.000.000.000)	598.486.368.814
Vay bên thứ ba	211.590.000.000	-	-	(211.590.000.000)	-
	<u>1.215.441.033.335</u>	<u>494.968.668.814</u>	<u>-</u>	<u>(445.723.333.332)</u>	<u>1.264.686.368.817</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09 – DN**

**19 VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(i) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số hợp đồng	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	215/2018/VCB-GEC	492.600.000.000	Đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa.	Đến tháng 11 năm 2030.	Lãi suất 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Sau đó, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.	Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, các Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 13(a)). Ngoài ra, khoản vay có bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công - một bên liên quan.
BIDV - Chi nhánh Gia Định	535/2023/369546/HĐTD	206.500.000.000	Đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền.	Đến tháng 4 năm 2029.	Lãi suất 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Sau đó, lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất cơ sở cộng biên lãi suất 2,3%/năm.	Nhà máy điện mặt trời Phong Điền bao gồm Quyền sử dụng đất có diện tích 444.980m <sup>2</sup> (Thuyết minh 13(b)) và tài sản gắn liền với đất tại số đất 257, 258, TĐB số 01 Điền Lộc, Phong Điền, Thừa Thiên Huế và máy móc thiết bị (Thuyết minh 13(a)).
Ngân hàng TM TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	10000819LD001202323	75.833.333.335	Đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang dưới dạng vốn góp cho mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1.	Đến tháng 8 năm 2026.	Lãi suất biên được tính dựa trên bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng tiền Đồng Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng của 4 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV, Agribank) cộng biên lãi suất 3,6%/năm.	Nhà máy thủy điện Thượng lộ bao gồm công trình có tổng diện tích xây dựng 3.291,5m <sup>2</sup> trên khu đất có diện tích 44.283,9m <sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thửa đất số 567 và 424, xã Thượng Lộ, xã Hương Lộc, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế.
Đáo hạn trong vòng 1 năm		<u>774.933.333.335</u> (108.733.333.332)				
		<u>666.200.000.003</u>				

- 19 VAY (tiếp theo)
- (b) Dài hạn (tiếp theo)
- (ii) Trái phiếu phát hành

Chi tiết số dư cuối năm của trái phiếu phát hành như sau:

	Số cuối năm VND
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán, có bảo lãnh của bên thứ ba và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (a)	165.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (b)	200.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (c)	300.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(6.513.631.186)
	<hr/>
Đáo hạn trong vòng 1 năm	658.486.368.814 (60.000.000.000)
	<hr/>
	<u>598.486.368.814</u>

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp, Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Trong đợt 1 phát hành ngày 20 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành 300 trái phiếu với mã trái phiếu GEG\_BOND\_2018\_1, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu và thời gian đáo hạn là trong vòng 10 năm, chia làm 10 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu là để đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền và Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa. Cho đến ngày cuối năm, Công ty đã hoàn thành việc mua lại 135 trái phiếu và sẽ hoàn thành việc mua lại 165 trái phiếu còn lại từ ngày 27 tháng 6 năm 2025 đến ngày 26 tháng 6 năm 2028.

19 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(a) Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án điện mặt trời Krông Pa, các Dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 13(a)).

(b) Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị về phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đại lý phát hành, hỗ trợ tư vấn đăng ký, lưu ký trái phiếu với tổng số trái phiếu phát hành là 2.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2427002. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100 triệu đồng/trái phiếu, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Thời gian đáo hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành và sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2027.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 15 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hợp tác phát triển năng lượng tái tạo Vi-ja (Thuyết minh 13(a)) và Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("GHC").

(c) Theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ với tổng giá trị trái phiếu phát hành tối đa là 300 tỷ đồng chia làm hai (2) đợt phát hành, cụ thể 100 tỷ đồng vào ngày 26 tháng 6 năm 2024 và 200 tỷ đồng vào ngày 26 tháng 8 năm 2024. Mục đích phát hành trái phiếu để tái cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành.

Trong đợt 1 phát hành ngày 26 tháng 6 năm 2024, Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2429001 và mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu, trong đợt 2 phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2024, Công ty đã phát hành 2.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2429003 và mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu, trong cả hai đợt phát hành đều là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và Công ty đã chỉ định Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam làm đại lý phát hành. Thời gian đáo hạn trái phiếu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành, chia làm 5 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Công ty có nghĩa vụ phải mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo từ thứ 2 đến thứ 4) được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, kỳ tính lãi thứ 5 là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này bao gồm 61 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và 20,8 triệu cổ phiếu GHC mà Công ty sở hữu (Thuyết minh 13(a)).

## 20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	14.088.002.575	18.859.458.707
Trích từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 23)	3.805.982.529	8.338.816.730
Số chi trong năm	(5.838.900.444)	(13.110.272.862)
Số dư cuối năm	<u>12.055.084.660</u>	<u>14.088.002.575</u>

## 21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc của người lao động.

## 22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi (*)	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi (*)
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>358.308.371</u>	<u>64.200.000</u>	<u>341.249.401</u>	<u>64.200.000</u>

(\*) Cổ đông sở hữu các cổ phiếu ưu đãi này - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) có quyền chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông với giá thỏa thuận sau thời điểm 24 tháng và trước thời điểm 72 tháng kể từ thời điểm phát hành là ngày 22 tháng 12 năm 2022.

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Jera Asia Vietnam Holding Pte. Ltd.	125.756.637	35,10	119.768.226	35,10
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	60.161.979	16,79	57.297.125	16,79
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	22.668.931	6,33	21.589.459	6,33
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	39.376.509	10,99	37.501.438	10,99
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	18.912.980	5,28	18.012.363	5,28
Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công	13.740.838	3,83	13.086.514	3,83
Các cổ đông khác	77.690.497	21,68	73.994.276	21,68
	<u>358.308.371</u>	<u>100,00</u>	<u>341.249.401</u>	<u>100,00</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023  
Chia cổ tức bằng cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
Chia cổ tức bằng cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mẫu số B 09 – DN

Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
386.136.902	3.219.369.020.000	642.000.000.000	<b>3.861.369.020.000</b>
19.312.499	193.124.990.000	-	<b>193.124.990.000</b>
<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
405.449.401	3.412.494.010.000	642.000.000.000	<b>4.054.494.010.000</b>
17.058.970	170.589.700.000	-	<b>170.589.700.000</b>
<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>422.508.371</b>	<b>3.583.083.710.000</b>	<b>642.000.000.000</b>	<b>4.225.083.710.000</b>
<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

## 23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.861.369.020.000	25.866.057.484	53.916.437.884	366.945.954.144	<b>4.308.097.469.512</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	193.124.990.000	-	-	(193.124.990.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	139.221.667.151	<b>139.221.667.151</b>
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	(39.290.400.000)	<b>(39.290.400.000)</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.338.816.730)	<b>(8.338.816.730)</b>
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(5.166.000.000)	-	-	<b>(5.166.000.000)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>4.054.494.010.000</b>	<b>20.700.057.484</b>	<b>53.916.437.884</b>	<b>265.413.414.565</b>	<b>4.394.523.919.933</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	170.589.700.000	-	-	(170.589.700.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	76.119.650.583	<b>76.119.650.583</b>
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	(40.076.208.000)	<b>(40.076.208.000)</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) (Thuyết minh 20)	-	-	-	(3.805.982.529)	<b>(3.805.982.529)</b>
Sử dụng quỹ đầu tư, phát triển	-	-	(173.671.938)	-	<b>(173.671.938)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>4.225.083.710.000</b>	<b>20.700.057.484</b>	<b>53.742.765.946</b>	<b>127.061.174.619</b>	<b>4.426.587.708.049</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 05/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua hình thức chi trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 5%, nguồn chi trả được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2023. Vào ngày 17 tháng 9 năm 2024, Công ty đã hoàn tất phát hành 17.058.970 cổ phiếu để chia cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.

(\*\*) Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được trích lập 5% từ lợi nhuận chưa phân phối, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 07/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024 (Thuyết minh 20).

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****(a) Ngoại tệ**

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 17,725.8 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 417,37 Đô la Mỹ).

**(b) Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy được trình bày ở Thuyết minh 35.

**25 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	540.621.081.374	540.326.642.365
Doanh thu bán hàng hóa	17.032.208.770	30.891.440.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.609.831.922	46.555.837.335
	<u>587.263.122.066</u>	<u>617.773.919.700</u>

**26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của điện đã bán	252.311.933.641	233.727.155.220
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.148.059.273	29.195.808.112
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.865.655.351	13.146.059.258
	<u>276.325.648.265</u>	<u>276.069.022.590</u>

**27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.719.096.200	220.553.696.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.015.067.897	18.789.541.183
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	44.402.387	1.814.007.843
Lãi từ giao dịch chuyển nhượng cổ phần	-	55.080.000.000
Khác	13.969.815	4.367.580
	<u>229.792.536.299</u>	<u>296.241.612.606</u>



**28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	219.866.767.192	276.986.036.155
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư (Thuyết minh 13(c))	126.752.849.161	62.631.667.928
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	3.935.432.983	9.354.478.262
Chi phí mua lại trái phiếu và thanh toán khoản vay trước hạn	-	15.446.421.620
Lỗ từ giải thể các công ty con	-	1.918.645.518
Khác	8.867.086.050	3.322.126.322
	<u>359.422.135.386</u>	<u>369.659.375.805</u>

**29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	42.615.461.936	55.943.221.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.661.677.557	29.225.692.984
Công cụ, dụng cụ	8.565.701.614	6.887.095.244
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.007.556.978	6.712.615.095
Khác	24.125.653.420	25.742.657.827
	<u>104.976.051.505</u>	<u>124.511.282.387</u>

**30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Bồi thường từ công ty bảo hiểm	1.149.738.878	-
Lãi thuần từ thanh lý TSCĐ	272.727.273	-
Khác	326.757.779	734.039.179
	<u>1.749.223.930</u>	<u>734.039.179</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt	768.192.874	56.645.039
Khác	479.846.906	827.516.284
	<u>1.248.039.780</u>	<u>884.161.323</u>

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) - Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN, cụ thể như sau:

- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk PiHao 1: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với các Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Đa Khai, Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, Đăk PiHao 2 và Ia Puch 3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20% do các dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế.

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	76.833.007.359	143.340.056.816
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	86.253.912.669	101.733.909.790
Thu nhập không chịu thuế	(207.719.096.200)	(220.553.696.000)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (*)	44.632.176.172	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	-	24.520.270.606
Thuế tính ở thuế suất 20%	-	3.320.447.544
Thuế tính ở thuế suất 10%	-	1.595.884.242
	-	4.916.331.786
Thuế được miễn hoặc giảm	-	(797.942.121)
Thuế TNDN các năm trước	713.356.776	-
Chi phí thuế TNDN (**)	713.356.776	4.118.389.665
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	713.356.776	4.118.389.665
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	713.356.776	4.118.389.665

(\*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2024	Chưa quyết toán	44.632.176.172	-	44.632.176.172

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

- (\*) Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.
- (\*\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	142.686.939.981	146.657.975.118
Chi phí nhân viên	78.146.252.473	88.302.005.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.077.272.375	54.276.377.181
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.459.712.151	23.748.004.196
Khác	47.783.463.517	58.685.807.790
	<u>365.153.640.497</u>	<u>371.670.169.429</u>

**33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)****Các giao dịch ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	170.589.700.000	193.124.990.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.805.982.529	8.338.816.730
Thanh lý TSCĐ nhưng chưa thu tiền	2.072.600.000	5.692.483.172
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	304.245.000	-
Lãi cho vay nhập gốc	-	9.672.623.730
Phân loại lại đầu tư vào công ty con thành phải thu khác	-	6.400.000.000
Phân loại lại phải thu khác thành cho vay	-	6.400.000.000
Chuyển từ hàng tồn kho sang TSCĐ	-	4.464.887.704
Trả trước cho người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ	-	764.356.515
	<u>-</u>	<u>764.356.515</u>

**34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 1.

Ngoài ra, các bên liên quan khác và mối quan hệ của các bên liên quan này với Công ty như sau:

**Cổ đông lớn**

Jera Asia Vietnam Holdings Pte, Ltd.  
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

**Cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi**

Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)

**Cổ đông của công ty con**

Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Số 1

**Công ty con của công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Điện gió Lavi  
(từ ngày 1 tháng 7 năm 2024)

**Bên liên quan khác (\*)**

Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng  
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công  
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Agris Ninh Hòa  
Công ty TNHH MTV Mía đường Attapeu  
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình  
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam  
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định  
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC  
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc  
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA  
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa  
Công ty TNHH Du lịch TTC  
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế  
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận  
Viện Nghiên cứu và Đào tạo Quốc tế TTC  
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận  
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân  
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa  
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC  
Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch TTC Lâm Đồng - Khách Sạn Ngọc Lan  
Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch TTC Lâm Đồng - Khách Sạn TTC Imperial  
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Ninh Hòa  
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC- TTC Palace Bình Thuận

(\*) Các bên liên quan này là các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công – một cổ đông có ảnh hưởng đáng kể với Công ty và có chung một số nhân sự chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa, dịch vụ	23.765.073.359	26.076.521.626
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Chia và chi trả cổ tức cổ phần ưu đãi	40.076.208.000	39.290.400.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	860.314.299	-
	Nhận chi phí hỗ trợ	453.640.775	972.532.305
	Phí dịch vụ	-	6.429.497.864
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	51.878.400
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Cổ tức được chia	59.609.782.000	74.512.227.500
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.180.884.000	16.809.600.000
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	480.834.888	620.585.930
	Mua hàng hóa dịch vụ	430.925	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Thu hồi tài sản thuần sau giải thể công ty con	-	8.255.944.462

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Lợi nhuận được chia	7.000.000.000	6.000.000.000
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	159.053.600	712.541.777
	Thu, chi hộ, đồng tiền thuần	142.246.542	126.250.042
	Mua hàng hóa, dịch vụ	7.731.561	11.179.346
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Thu, chi hộ, đồng tiền thuần	16.103.806	15.440.750
	Lợi nhuận được chia	-	2.800.000.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	8.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Trả nợ vay	157.000.000.000	49.000.000.000
	Vay	125.000.000.000	81.000.000.000
	Cổ tức được chia	28.028.625.600	56.057.251.200
	Mua hàng hóa, dịch vụ	5.690.804.240	721.778.000
	Lãi vay	4.923.780.822	1.437.178.083
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.671.579.259	4.725.047.273
	Thu, chi hộ, đồng tiền thuần	263.397.575	328.214.866

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Cổ tức được chia	41.861.175.600	45.349.606.900
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.557.140.000	1.864.467.273
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	245.034.204	248.887.269
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang	Thu hồi khoản cho vay	173.000.000.000	80.340.000.000
	Cho vay	100.000.000.000	-
	Lãi cho vay	4.018.410.959	6.711.671.233
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.708.496.490	1.711.035.165
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	189.976.840	195.850.960
	Góp vốn	-	137.500.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Vay	437.008.860.276	116.000.000.000
	Trả nợ vay	133.008.860.276	27.000.000.000
	Cổ tức được chia	29.549.513.000	23.639.610.400
	Lãi vay	13.159.777.002	2.695.616.438
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.284.681.000	5.901.441.000
	Thu, chi hộ, dòng tiền thuần	158.784.102	193.841.550



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Vay	65.000.000.000	25.000.000.000
	Trả nợ vay	65.000.000.000	25.000.000.000
	Cổ tức được chia	38.700.000.000	7.740.000.000
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.766.220.000	6.665.920.000
	Lãi vay	1.935.945.204	383.342.467
	Thu, chi hộ, đồng tiền thuần	162.998.591	-
	Giảm chi phí chi hộ	-	146.858.986
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.043.534.529	30.571.440.000
	Trả nợ vay	16.000.000.000	-
	Vay	16.000.000.000	-
	Cổ tức được chia	2.970.000.000	4.455.000.000
	Lãi vay	323.917.808	-
	Góp vốn	-	103.900.000.000
	Thu, chi hộ, đồng tiền thuần	140.322.282	136.660.225
	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	101.280.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	Góp vốn	-	1.900.000.000
Công ty Cổ phần Điện Gió LaVi	Thu, chi hộ, đồng tiền thuần	-	1.882.549.937





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN

**34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Công ty TNHH Lữ hành Quốc Tế TTC	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>1.368.818.207</u>	<u>2.286.795.776</u>
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>-</u>	<u>28.191.078</u>
Công ty TNHH Du lịch TTC	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>-</u>	<u>38.838.856</u>
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>-</u>	<u>23.672.727</u>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Agris Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>35.100.000</u>	<u>167.220.000</u>
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>3.240.741</u>	<u>7.381.819</u>
Viện Nghiên cứu và Đào tạo Quốc tế TTC	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>-</u>	<u>2.500.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN

**34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	22.611.111
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành	Góp vốn	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần hoàn hữu cơ TTC	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.363.632	-
Chi nhánh Công ty TNHH du lịch TTC Lâm Đồng - Khách sạn Ngọc Lan	Mua hàng hóa và dịch vụ	49.152.020	-
Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch TTC Lâm Đồng - Khách sạn TTC Imperial	Mua hàng hóa và dịch vụ	42.589.815	-
Các công ty khác trong cùng tập đoàn TTCI	Mua hàng hóa và dịch vụ	53.214.369	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.300.000	-

**34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Thù lao của Thành viên Hội Đồng Quản trị và tiền lương và thưởng của các nhân sự quản lý chủ chốt được trình bày như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	650.000.000	650.000.000
Ông Toshihiro Oki	Thành viên	390.000.000	390.000.000
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	390.000.000	390.000.000
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	390.000.000	390.000.000
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	390.000.000	390.000.000
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên	390.000.000	390.000.000
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	390.000.000	390.000.000

**Lương và thưởng của Chủ tịch hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	1.698.224.000	1.698.399.000
Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	2.716.986.000	2.716.706.000
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	2.142.174.000	2.142.314.000
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	1.592.319.000	1.592.284.000
Bà Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính kiểm Kế toán trưởng	1.086.569.000	1.086.569.000

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>			
Công ty TNHH MTV Mía đường Attapeu		57.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Agris Ninh Hòa		37.908.000	180.597.600
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần hoàn TTC		37.500.000	25.000.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa		30.348.000	23.220.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Ninh Hòa		8.748.000	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang		8.748.000	-
		<u>180.252.000</u>	<u>228.817.600</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>			
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định		175.750.000	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân		-	764.356.515
		<u>175.750.000</u>	<u>764.356.515</u>

## 34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	168.900.000.000	168.900.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang	-	73.000.000.000
	<u>168.900.000.000</u>	<u>241.900.000.000</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	<u>16.888.624.658</u>	<u>1.811.136.522</u>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	<u>498.204.382</u>	<u>498.204.382</u>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b>		
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi-Ja	-	4.385.224.800
	<u>1.000.000.000</u>	<u>5.385.224.800</u>
<b>Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19(a))</b>		
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	393.000.000.000	89.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	-	32.000.000.000
	<u>393.000.000.000</u>	<u>121.000.000.000</u>

**35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	3.567.257.654	5.923.555.849
Từ 1 đến 5 năm	2.734.254.647	7.987.809.693
Trên 5 năm	24.234.721.321	18.150.065.116
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>30.536.233.622</u>	<u>32.061.430.658</u>

**36 CAM KẾT VỐN****(a) Cam kết góp vốn**

Tại ngày kết thúc năm tài chính này, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	249.990.000.000	3.400.000.000	246.590.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành	199.800.000.000	5.000.000.000	194.800.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	149.900.000.000	1.900.000.000	148.000.000.000
	<u>599.690.000.000</u>	<u>10.300.000.000</u>	<u>589.390.000.000</u>

Theo quy định tại khoản 1, Điều 113 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, chủ sở hữu phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký cho các công ty này.

**(b) Cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>-</u>	<u>6.879.208.627</u>



**37 CAM KẾT KHÁC**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này, Công ty có bảo lãnh trả nợ thay không hủy ngang đối với một số khoản vay ngân hàng của công ty con.

**38 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện với các công ty con cho mục đích sản xuất truyền tải và phân phối điện năng của công ty con. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**39 NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty đang có một số hợp đồng thuê trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án năng lượng của Công ty. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền tại các địa điểm thuê sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án năng lượng là chưa chắc chắn bởi vì căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành, Công ty chưa xác định được liệu rằng Công ty sẽ chịu chi phí tháo dỡ tài sản gắn liền với đất theo yêu cầu của Nhà nước hay Nhà nước sẽ thu hồi đất cùng với tài sản gắn liền với đất và có quyền sử dụng hoặc chuyển giao cho đơn vị thuê tiếp theo.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 26 tháng 3 năm 2025.



Trần Anh Tú  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc



**GIA LAI ELECTRICITY  
JOINT STOCK COMPANY**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

No.: 106/2025/CV - GEC  
Re: *Explanation of the Audited Income  
Statement for 2024 (Separate and  
Consolidated Financial  
Statements)*

*Pleiku City, March 31<sup>st</sup>, 2025*

**To:                   - THE STATE SECURITIES COMMISSION  
                          - THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

In order to supplement information related to the Audited Income Statement for 2024 (Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements) as stipulated in point c, clause 1, article 10, chapter II and point a, clause 4, article 14, chapter III of Circular 96/2020/TT-BTC on information disclosure of listed organizations, Gia Lai Electricity Joint Stock Company (stock symbol: GEG) provides further explanation on the following contents:

**1. Separate Financial Statements:**

The profit after corporate income tax according to the Audited Income Statement 2024 reached over 76 billion VND, a decrease of over 63 billion VND compared to the same period, equivalent to a decrease of over 45%.

**2. Consolidated Financial Statements:**

The profit after corporate income tax according to the Audited Consolidated Income Statement 2024 reached over 92 billion VND, a decrease of over 51 billion VND compared to the same period, equivalent to a decrease of over 35%.

Cause: In 2024, Gia Lai Electricity Joint Stock Company did not record financial revenue from the transfer of shares in subsidiaries as in the same period of 2023.

Best regards!

**AUTHORIZED BY THE GENERAL DIRECTOR**

**CHIEF FINANCIAL OFFICER**

**Recipient:**  
- *As above;*  
- *Archives.*

*(Signed)*

**TRAN THI HONG THAM**

**GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS  
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**



**GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS  
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**

<b>TABLE OF CONTENTS</b>	<b>PAGE</b>
Corporate information	1
Statement by the Board of Management	2
Independent auditor's report	3
Separate balance sheet (Form B 01 – DN)	5
Separate income statement (Form B 02 – DN)	7
Separate cash flow statement (Form B 03 – DN)	8
Notes to the separate financial statements (Form B 09 – DN)	10

# GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

## CORPORATE INFORMATION

### Enterprise registration certificate

No. 5900181213 dated 9 September 2010 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province and the latest (24<sup>th</sup>) amended Enterprise Registration Certificate No. 5900181213 dated 17 September 2024.

### Board of Directors

Mr. Tan Xuan Hien	Chairman
Mr. Nguyen The Vinh	Independent Member
Ms. Nguyen Thuy Van	Independent Member
Ms. Pham Thi Khue	Independent Member
Mr. Toshihiro Oki	Non-Executive Member
Mr. Simon Mark Wilson	Non-Executive Member
Mr. Dang Huynh Anh Tuan	Non-Executive Member

### Audit Committee

Ms. Nguyen Thuy Van	Head of Audit Committee
Mr. Dang Huynh Anh Tuan	Member
Mr. Simon Mark Wilson	Member

### Board of Management

Ms. Nguyen Thai Ha	General Director
Mr. Le Thanh Vinh	Permanent Deputy General Director
Mr. Nguyen Phong Phu	Deputy General Director

### Legal Representative

Mr. Tan Xuan Hien	Chairman of Board of Directors
-------------------	--------------------------------

### Registered office

No. 114, Truong Chinh Street, Phu Dong Ward, Pleiku City, Gia Lai Province, Vietnam

### Auditor

PwC (Vietnam) Limited





## **INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT TO THE SHAREHOLDERS OF GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

We have audited the accompanying separate financial statements of Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") which were prepared on 31 December 2024 and approved by the Board of Management of the Company on 26 March 2025. The separate financial statements comprise the separate balance sheet as at 31 December 2024, the separate income statement and the separate cash flow statement for the year then ended, and explanatory notes to the separate financial statements including significant accounting policies, as set out on pages 5 to 60.

### **The Board of Management's Responsibility**

The Board of Management of the Company is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these separate financial statements of the Company in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of separate financial statements, and for such internal control which the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### **Auditor's Responsibility**

Our responsibility is to express an opinion on the separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit in order to obtain reasonable assurance as to whether the separate financial statements of the Company are free from material misstatements.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including an assessment of the risks of material misstatements of the separate financial statements, whether due to fraud or errors. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



### Auditor's Opinion

In our opinion, the separate financial statements present fairly, in all material respects, the separate financial position of the Company as at 31 December 2024, its separate financial performance and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of separate financial statements.

### Other Matter

The independent auditor's report is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited



Quach Thanh Chau  
Audit Practising Licence  
No. 0875-2023-006-1  
Authorised signatory

Thai Ba Bao Khoa  
Audit Practising Licence  
No. 5621-2021-006-1

Report reference number: HCM16573  
Ho Chi Minh City, 26 March 2025



## GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 01 – DN

SEPARATE BALANCE SHEET  
AS AT 31 DECEMBER 2024

Code	ASSETS	Note	End of year VND	Beginning of year VND
<b>100</b>	<b>CURRENT ASSETS</b>		<b>433,125,666,833</b>	<b>512,338,373,585</b>
<b>110</b>	<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>3</b>	<b>49,319,466,094</b>	<b>76,037,343,337</b>
111	Cash		38,319,466,094	39,131,764,957
112	Cash equivalents		11,000,000,000	36,905,578,380
<b>120</b>	<b>Short-term investments</b>		<b>6,400,000,000</b>	-
123	Investments held to maturity	4	6,400,000,000	-
<b>130</b>	<b>Short-term receivables</b>		<b>316,452,879,543</b>	<b>362,370,546,178</b>
131	Short-term trade accounts receivable	5	90,539,112,334	94,597,462,709
132	Short-term prepayments to suppliers	6	3,576,756,423	2,614,057,118
135	Short-term lending	7	168,900,000,000	241,900,000,000
136	Other short-term receivables	8	54,254,719,421	23,968,227,033
137	Provision for doubtful debts – short-term		(817,708,635)	(709,200,682)
<b>140</b>	<b>Inventories</b>	<b>9</b>	<b>59,261,895,124</b>	<b>71,135,211,603</b>
141	Inventories		59,261,895,124	71,135,211,603
<b>150</b>	<b>Other current assets</b>		<b>1,691,426,072</b>	<b>2,795,272,467</b>
151	Short-term prepaid expenses	10(a)	1,691,426,072	2,668,382,531
153	Tax and other receivables from the State	16(a)	-	126,889,936
<b>200</b>	<b>LONG-TERM ASSETS</b>		<b>6,107,774,578,490</b>	<b>6,369,315,479,246</b>
<b>210</b>	<b>Long-term receivables</b>		<b>472,456,420</b>	<b>500,456,420</b>
216	Other long-term receivables		624,166,262	652,166,262
219	Provision for doubtful debts – long-term		(151,709,842)	(151,709,842)
<b>220</b>	<b>Fixed assets</b>		<b>1,781,683,220,016</b>	<b>1,921,707,342,803</b>
221	Tangible fixed assets	11(a)	1,774,042,849,330	1,911,833,480,243
222	Historical cost		3,031,718,247,863	3,029,774,563,663
223	Accumulated depreciation		(1,257,675,398,533)	(1,117,941,083,420)
227	Intangible fixed assets	11(b)	7,640,370,686	9,873,862,560
228	Historical cost		18,742,439,944	18,742,439,944
229	Accumulated amortisation		(11,102,069,258)	(8,868,577,384)
<b>240</b>	<b>Long-term asset in progress</b>		<b>4,129,772,728</b>	<b>4,129,772,728</b>
242	Construction in progress	12	4,129,772,728	4,129,772,728
<b>250</b>	<b>Long-term investments</b>		<b>4,311,778,221,792</b>	<b>4,433,531,070,953</b>
251	Investments in subsidiaries	13(a)	4,381,439,616,172	4,376,439,616,172
252	Investments in associates	13(b)	143,790,000,000	143,790,000,000
254	Provision for long-term investments	13(c)	(213,451,394,380)	(86,698,545,219)
<b>260</b>	<b>Other long-term assets</b>		<b>9,710,907,534</b>	<b>9,446,836,342</b>
261	Long-term prepaid expenses	10(b)	9,710,907,534	9,446,836,342
<b>270</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>6,540,900,245,323</b>	<b>6,881,653,852,831</b>

The notes on pages 10 to 60 are an integral part of these separate financial statements.

SEPARATE BALANCE SHEET  
AS AT 31 DECEMBER 2024  
(continued)

Code	RESOURCES	Note	End of year VND	Beginning of year VND
<b>300</b>	<b>LIABILITIES</b>		<b>2,114,312,537,274</b>	<b>2,487,129,932,898</b>
<b>310</b>	<b>Short-term liabilities</b>		<b>847,402,991,446</b>	<b>1,269,218,520,109</b>
311	Short-term trade accounts payable	14	1,795,077,386	1,174,239,883
312	Short-term advances from customers	15	1,052,108,800	5,385,224,800
313	Tax and other payables to the State	16(b)	6,071,501,591	14,121,475,560
315	Short-term accrued expenses	17	9,810,930,717	35,801,063,175
319	Other short-term payables	18	5,004,100,821	5,392,481,855
320	Short-term borrowings	19(a)	811,614,187,471	1,193,256,032,261
322	Bonus and welfare fund	20	12,055,084,660	14,088,002,575
<b>330</b>	<b>Long-term liabilities</b>		<b>1,266,909,545,828</b>	<b>1,217,911,412,789</b>
336	Long-term unearned revenue		277,272,726	404,545,454
337	Other long-term payables		14,850,000	-
338	Long-term borrowings	19(b)	1,264,686,368,817	1,215,441,033,335
342	Provision for long-term liabilities	21	1,931,054,285	2,065,834,000
<b>400</b>	<b>OWNERS' EQUITY</b>		<b>4,426,587,708,049</b>	<b>4,394,523,919,933</b>
<b>410</b>	<b>Capital and reserves</b>		<b>4,426,587,708,049</b>	<b>4,394,523,919,933</b>
411	Owners' capital	22, 23	4,225,083,710,000	4,054,494,010,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		3,583,083,710,000	3,412,494,010,000
411b	- Preference shares		642,000,000,000	642,000,000,000
412	Share premium	23	20,700,057,484	20,700,057,484
418	Investment and development fund	23	53,742,765,946	53,916,437,884
421	Undistributed earnings	23	127,061,174,619	265,413,414,565
421a	- Undistributed post-tax profits of previous years		94,823,714,565	172,744,514,829
421b	- Post-tax profits of current year		32,237,460,054	92,668,899,736
<b>440</b>	<b>TOTAL RESOURCES</b>		<b>6,540,900,245,323</b>	<b>6,881,653,852,831</b>



Tran Anh Tu  
Preparer



Tran Thi Hong Tham  
Chief Accountant



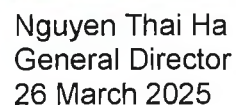
Nguyen Thai Ha  
General Director  
26 March 2025

The notes on pages 10 to 60 are an integral part of these separate financial statements.

SEPARATE INCOME STATEMENT  
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

Code	Note	Current year VND	Previous year VND
01	Revenue from sales of goods and rendering of services	587,263,122,066	617,773,919,700
02	Less deductions	-	-
10	Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	587,263,122,066	617,773,919,700
11	Cost of goods sold and services rendered	276,325,648,265	276,069,022,590
20	Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	310,937,473,801	341,704,897,110
21	Financial income	229,792,536,299	296,241,612,606
22	Financial expenses	359,422,135,386	369,659,375,805
23	- Including: Interest expenses	219,866,767,192	276,986,036,155
25	Selling expenses	-	285,672,564
26	General and administration expenses	104,976,051,505	124,511,282,387
30	Net operating profit (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	76,331,823,209	143,490,178,960
31	Other income	1,749,223,930	734,039,179
32	Other expenses	1,248,039,780	884,161,323
40	Net other income/(expenses) (40 = 31 - 32)	501,184,150	(150,122,144)
50	Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	76,833,007,359	143,340,056,816
51	Corporate income tax ("CIT") - current	713,356,776	4,118,389,665
52	Corporate income tax - deferred	-	-
60	Profit after tax (60 = 50 - 51)	76,119,650,583	139,221,667,151


Tran Anh Tu  
Preparer

Tran Thi Hong Tham  
Chief Accountant
  
 Nguyen Thai Ha  
 General Director  
 26 March 2025

The notes on pages 10 to 60 are an integral part of these separate financial statements.

**SEPARATE CASH FLOW STATEMENT  
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024  
(Indirect method)**

Code	Note	Current year VND	Previous year VND
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
01		<b>76,833,007,359</b>	<b>143,340,056,816</b>
		Adjustments for:	
02		142,686,939,981	146,657,975,118
03		126,726,577,399	62,895,329,779
04		(44,402,387)	(1,814,007,843)
05		(229,717,137,439)	(292,280,909,258)
06		223,802,200,175	286,340,514,417
08		<b>340,287,185,088</b>	<b>345,138,959,029</b>
09		(15,559,604,825)	54,225,841,024
10		11,873,316,479	28,795,848,864
11		(17,099,894,133)	(16,764,133,875)
12		712,885,267	6,631,416,811
14		(239,126,450,824)	(274,223,743,905)
15		(3,084,884,635)	(1,084,343,794)
17		(5,838,900,444)	(13,110,272,862)
20		<b>72,163,651,973</b>	<b>129,609,571,292</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
21		(2,648,326,125)	(4,494,668,405)
22		3,892,610,445	1,000,000,000
23		(106,400,000,000)	(57,400,000,000)
24		173,000,000,000	113,840,000,000
25		(5,000,000,000)	(293,290,000,000)
26		-	63,335,944,462
27		214,637,934,368	229,092,626,068
30		<b>277,482,218,688</b>	<b>52,083,902,125</b>
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
33		1,290,206,271,924	867,056,518,365
34		(1,626,538,214,215)	(1,085,215,012,940)
36		(40,076,208,000)	(39,338,796,400)
40		<b>(376,408,150,291)</b>	<b>(257,497,290,975)</b>
50		<b>(26,762,279,630)</b>	<b>(75,803,817,558)</b>
60	3	<b>76,037,343,337</b>	<b>151,827,153,052</b>
61		44,402,387	14,007,843
70	3	<b>49,319,466,094</b>	<b>76,037,343,337</b>

The notes on pages 10 to 60 are an integral part of these separate financial statements.

**SEPARATE CASH FLOW STATEMENT  
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024  
(Indirect method)  
(continued)**

Additional information relating to the separate cash flow statement is presented in Note 33.



Tran Anh Tu  
Preparer



Tran Thi Hong Tham  
Chief Accountant



Nguyen Thai Ha  
General Director  
26 March 2025

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS  
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024****1 GENERAL INFORMATION**

Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established from the equitisation of Gia Lai Electricity Company pursuant to Decision No. 821/QD-UBND dated 1 June 2010 of the People's Committee of Gia Lai Province and operating pursuant to the Enterprise registration certificate No. 5900181213 initially issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province on 9 September 2010. The latest Enterprise registration certificate No. 59000181213 was issued on 17 September 2024 in order to update the charter capital of the Company.

The Company's shares were listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") pursuant to Decision No. 341/QD-SGDHCM dated 28 August 2019 and Announcement No. 1173/TB-SGDHCM dated 10 September 2019 by HOSE. The stock symbol is GEG.

The details of share capital contribution are presented in Note 22.

The Company's business sectors are energy, trading and services.

The Company's principal activities are to produce, transmit and distribute electricity; install electrical systems, construct industrial works, hydroelectric power plants, dykes, embankments and other projects; consult, survey, design, construct and supervise of small and medium hydroelectric power plants, lines and transformer stations (with voltage of 110 KV or less); do the trading of machinery, equipment and other machine parts; and provide construction services, technical consulting services and financial investments.

The normal business cycle of the Company is 12 months.

At the end of year, the Company had 279 employees (as at beginning of year: 299 employees).

As at end of year and beginning of year, the Company's head office is located at No. 114 Truong Chinh Street, Phu Dong Ward, Pleiku City, Gia Lai Province, Vietnam, five independent branches and two representative offices, with details as follows:

- TTC Lam Dong Branch: at Village 1, Da Sar Commune, Lac Duong District, Lam Dong Province, Vietnam;
- TTC Chu Prong Branch: at 268 Hung Vuong Street, Chu Prong Town, Chu Prong District, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Mang Yang Branch: at Ro Village, Lo Pang Commune, Mang Yang District, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Dakpiahao Branch: at National Road 25, Thanh Thuong A Village, Ayun Ha Commune, Phu Thien District, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Thua Thien Hue Branch: at 189 Pham Van Dong Street, Vy Da Ward, Hue City, Thua Thien Hue Province, Vietnam;
- Representative office of TTC Ho Chi Minh: at 253 Hoang Van Thu Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam; and
- Representative office of TTC Ha Noi: at House No. 09, Lane 310, Alley 22, Nghi Tam Street, Tu Lien Ward, Tay Ho District, Hanoi City, Vietnam.

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

As at end of year, the Company had 12 direct subsidiaries, 1 indirect subsidiary and 2 associates (as at beginning of year: 12 direct subsidiaries, 2 indirect subsidiaries and 2 associates) as follows:

	Location	Business activities	Ownership to registered				
			charter capital (%)		Voting rights (%)		
			End of year	Beginning of year	End of period	Beginning of year	
<b>(a) Direct subsidiaries</b>							
1. Gia Lai Hydropower Joint Stock Company	Gia Lai Province	Produce and distribute electricity	62.53	62.53	62.53	62.53	
2. TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company	Long An Province	Produce and distribute electricity	99.92	99.92	99.92	99.92	
3. Tien Giang Wind Power Joint Stock Company	Tien Giang Province	Produce and distribute electricity	54.93	54.93	54.93	54.93	
4. Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company	Dak Nong Province	Produce and distribute electricity	99.96	99.96	99.96	99.96	
5. VPL Energy Joint Stock Company	Ben Tre Province	Produce and distribute electricity	88.84	88.84	99.98	99.98	
6. Ia Bang Wind Electricity Joint Stock Company	Gia Lai Province	Produce and distribute electricity	84.72	84.72	99.53	99.53	
7. Thuong Lo Hydropower One - Member Limited Company	Thua Thien Hue Province	Produce and distribute electricity	100.00	100.00	100.00	100.00	
8. VI-JA Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Produce and distribute electricity	99.00	99.00	99.00	99.00	
9. Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company (*)	Tien Giang Province	Produce and distribute electricity	99.99	99.99	99.99	99.99	
10. Gia Lai Construction and Electrical Mechanic One - Member Limited Company	Gia Lai Province	Construct small and medium hydropower projects; produce concrete and other products from cement and gypsum	100.00	100.00	100.00	100.00	
11. Ca Mau Green Energy Joint Stock Company (*)	Ca Mau Province	Produce, transmit and distribute electricity	99.93	99.93	99.93	99.93	
12. Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company (*) (i)	Tien Giang Province	Produce and distribute electricity	99.90	99.90	99.90	99.90	

## 1 GENERAL INFORMATION (continued)

	Location	Business activities	Ownership to registered charter capital (%)		Voting rights (%)		
			End of year	Beginning of year	End of year	Beginning of year	
<b>b) Indirect subsidiaries</b>							
1.	Lavi Wind Power Joint Stock Company (ii)	Ho Chi Minh City	-	94.38	-	99.99	
2.	Cao Nguyen Energy Joint Stock Company	Dak Lak Province	99.99	99.99	99.99	99.00	
<b>c) Associates</b>							
1.	Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	Thua Thien Hue Province	25.09	25.09	25.09	25.09	
2.	Solwind Energy Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	49.99	49.99	49.99	49.99	

(i) On 23 October 2024, the Company had completed the charter capital contribution of VND5 billion to Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company (“TTR”) for the ownership to registered charter capital and voting rate of 99.99% in TTR.

(ii) During the year, through TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company and VPL Energy Joint Stock Company, the Company had completed the transfer of 9,999,980 shares, equivalent to 94.38% of the Company’s ownership in Lavi Wind Power Joint Stock Company (“Lavi”) to Solwind Energy Joint Stock Company (“Solwind”) – an associate. Accordingly, as at 31 December 2024, Lavi is no longer the subsidiary of the Group.

(\*) As at the end of year, the Company had not fully contributed capital to these subsidiaries. Details of commitments of capital contribution are presented in Note 36(a).



## **2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

### **2.1 Basis of preparation of separate financial statements**

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements. The separate financial statements have been prepared under the historical cost convention.

As at 31 December 2024, the Company has short-term liabilities exceeding its current assets by VND414 billion. To ensure the sufficient resources to settle liabilities when they fall due, the Board of Management is of the view that the Company shall generate sufficient cash flows from operating activities of energy projects, financial working capital from the available credit facilities which have been granted from commercial banks and subsidiaries in the Group. Accordingly, the Board of Management assessed that there are no significant uncertainties affecting the going concern assumption of the Company and thus it is appropriate for the separate financial statements to be prepared on a going concern basis.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the separate financial position and separate results of operations and separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The separate financial statements in the Vietnamese language are the official statutory financial statements of the Company. The financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

In addition, the Company has also prepared consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (“the Group”) in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. In the consolidated financial statements, subsidiaries which are entities over which the Group has the power to govern the financial and operating policies, have been fully consolidated.

Users of these separate financial statements of the Company should read them together with the consolidated financial statements of the Group for the year ended 31 December 2024 in order to obtain full information of the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Group as a whole.

### **2.2 Fiscal year**

The Company’s fiscal year is from 1 January to 31 December.

### **2.3 Currency**

The separate financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong (“VND” or “Dong”).

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.4 Exchange rates**

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the separate income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the at the separate balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the separate balance sheet date of the commercial bank(s) where the Company regularly transacts. Foreign currencies deposited in bank(s) at the separate balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank(s) where the Company opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the separate income statement.

**2.5 Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

**2.6 Receivables**

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

**2.7 Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase, costs of conversion and other directly-related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and the estimated costs of consumption.

The Company applies the perpetual system for inventories.

Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.8 Investments****(a) Investments in subsidiaries**

Subsidiaries are all entities whose financial and operating policies the Company has the power to govern in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Company controls another entity.

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

**(b) Investments in associates**

Associates are investments that the Company has significant influence but not control, over and the Company would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee.

Investments in associate are initially recorded at cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

**(c) Provision for diminution in value of investments in subsidiaries and associates**

Provision for investment in subsidiaries, associates is made when there is a diminution in value of the investments at the year end.

Provision for investments in subsidiaries, associates is calculated based on the loss of investees.

Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

**2.9 Lendings**

Lendings are loans for interest earning granted under agreements among parties but not for being traded as securities.

Lendings are initially recognised at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding amounts to determine the amount of provision to recognise at the year end. Provision for doubtful lending is made for each lending based on overdue days in payment of principals according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.9 Lendings (continued)**

Lendings are classified into short-term and long-term lending on the separate balance sheet based on the remaining term of the lending as at the separate balance sheet date.

**2.10 Fixed assets***Tangible and intangible fixed assets*

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the separate income statement when incurred in the year.

*Depreciation and amortisation*

Fixed assets are depreciated and amortized using the straight-line method so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives or over the term of the term of the projects if shorter. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful life of the asset classes is as follow:

*Tangible fixed assets*

Buildings and structures	5 - 48 years
Machineries and equipment	5 - 20 years
Motor vehicles, transmissions	5 - 25 years
Office equipment	3 - 10 years
Others	2 - 20 years

*Intangible fixed assets*

Land use right (*)	22 - 50 years
Computer software	3 - 8 years
Others	1 - 20 years

- (\*) Land use rights comprise of land use rights granted by the State for which land use fees are collected, land use rights acquired in a legitimate transfer, and prepaid land use rights obtained under land rental contracts which are effective before the effective date of land law 2003 (ie. 1 July 2004) and which land use right certificates are granted.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.10 Fixed assets (continued)***Disposals*

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the separate income statement.

*Construction in progress*

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs, costs of tools and equipment, compensation and resettlement costs, project management expenditure, construction consulting expenditure, and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

**2.11 Operating leases**

Leases are a type of lease of fixed assets where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

**2.12 Prepaid expenses**

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the separate balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are not recorded as intangible assets as described in 2.10 are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line basis over the prepaid lease term.

**2.13 Payables**

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchases of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and not relating to purchases of goods, services.

Payables are classified as short-term and long-term payables on the separate balance sheet based on remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.14 Borrowing and borrowing costs**

Borrowings include borrowings from banks and other entities.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the separate balance sheet based on their remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Company determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Company's borrowings that are outstanding during the year, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the separate income statement when incurred.

**2.15 Accrued expenses**

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

**2.16 Provisions**

Provisions are recognised when the Company has a present legal or constructive obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

**2.17 Provision for severance allowances**

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Company who have worked regularly for full 12 months or longer, are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowance is the period during which the employee actually works for the Company less the period during which the employee participates in the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received severance allowance from the Company.

The severance allowance is accrued at the end of the reporting year on the basis that each employee is entitled to half of an average monthly salary for each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is employee contract's average salary for the six-month period prior to the separate balance sheet date.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.17 Provision for severance allowances (continued)**

This allowance will be paid as a lump sum when the employees terminate their labour contracts in accordance with current regulations.

**2.18 Unearned revenue**

Unearned revenue mainly comprises the amounts that customers have paid in advance for one or many accounting periods for leasing revenue. The Company records unearned revenue for the future obligations that the Company has to fulfil, unearned revenue is recognised as revenue in the separate income statement during the year to the extent that revenue recognition criteria have been met.

**2.19 Capital and reserves**

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the shares.

Preference shares are classified as equity if the issuer has no obligation to redeem the preference shares. Preference shares are classified as a liability if there are obligations for the issuer to repurchase such preference shares at a specified time in the future and these obligations to repurchase the share must be clearly stated in the application for issuance at the time of issuance of shares.

Share premium is the difference between the par value and the price of shares upon issuance; and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Undistributed earnings record the Company's results after CIT at the reporting date and after deducting the funds approved by the General Meeting of Shareholders at the time of reporting.

**2.20 Appropriation of profit**

The Company's dividends are recognised as a liability in the Company's separate financial statements in the year in which the dividends are approved by the Company's General Meeting of Shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the Company's General Meeting of Shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.

The Company's funds are as follows:

**(a) Investment and development fund**

Investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Company and approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders.

**(b) Bonus and welfare fund**

Bonus and welfare fund is appropriated from the Company's profit after CIT and subject to shareholders' approval at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the separate balance sheet.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.20 Appropriation of profit (continued)****(c) Dividends**

Dividends of the Company are recognized as a liability in the separate financial statements of the fiscal year in which dividends are approved at the General Meeting of Shareholders or pursuant to contractual obligations with shareholders owning preference shares.

**2.21 Revenue recognition****(a) Revenue from sales of goods**

Revenue from the sales of goods is recognised in the separate income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyers the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the “substance over form” principle and allocated to each sale obligation.

**(b) Revenue from rendering of services**

Revenue from rendering of services is recognised in the separate income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

**(c) Interest income**

Interest income is recognised in the income statement on the basis of the actual time and interest rates for each period when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.



**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.21 Revenue recognition (continued)****(d) Dividends and distributable profits income**

Income from dividends, distributable profits is recognised in the income statement when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

Income from dividends, distributable profits is recognised when the Company has established the receiving rights from investees.

**2.22 Cost of goods sold and services rendered**

Cost of goods sold and services rendered are the cost of finished goods and services rendered during the year and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

**2.23 Financial expenses**

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities, expenses of borrowings, provision for diminution in value of investments, and losses from foreign exchange differences.

**2.24 Selling expenses**

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods, and providing services.

**2.25 General and administration expenses**

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

**2.26 Current and deferred income tax**

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the separate financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the separate balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.27 Related parties**

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Company, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including the Board of Directors, Board of Management of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Company considers the substance of the relationships, not merely the legal form.

**2.28 Segment reporting**

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Board of Management of the Company has determined that the business's risk and profitability are primarily influenced by differences in the types of products and services the Company provides. As a result, the primary segment reporting of the Company is presented in respect of the Company's business segments.

**2.29 Critical accounting estimates**

The preparation of separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

The areas involving significant estimates and assumptions are as follows:

- Estimated useful life of fixed assets (Note 2.10);
- Estimate of provision (Notes 2.16);
- Provisions for investments (Note 2.8 and Note 12).

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

**3 CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	End of year VND	Beginning of year VND
Cash on hand	21,086,305	32,099,000
Cash at bank	38,298,379,789	39,099,665,957
Cash equivalents (*)	11,000,000,000	36,905,578,380
	49,319,466,094	76,037,343,337

(\*) Cash equivalents include bank deposits with an original maturity of three months or less, earned interest rate of 1.5% per annum (as at beginning of the year: from 2.8% per annum).

**3 CASH AND CASH EQUIVALENTS (continued)**

As at end of year, the Company had bank deposits with a value of VND12.1 billion (as at beginning of year: VND31.3 billion) placed as reserve for repayment of borrowings, interest expense to maturity (Note 19).

**4 INVESTMENTS HELD-TO MATURITY**

	<u>End of year</u>		<u>Beginning of year</u>	
	<u>Cost VND</u>	<u>Book value VND</u>	<u>Cost VND</u>	<u>Book value VND</u>
Short-term deposit at banks	<u>6,400,000,000</u>	<u>6,400,000,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Investments held to maturity comprise term-deposits at commercial banks with an original maturity of more than 3 months and not exceeding 12 months in Vietnam Dong, earned interest rate of 1.8% per annum.

**5 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE**

	<u>End of year VND</u>	<u>Beginning of year VND</u>
Third parties (*)	90,358,860,334	94,368,645,109
Related parties (Note 34(b))	180,252,000	228,817,600
	<u>90,539,112,334</u>	<u>94,597,462,709</u>

(\*) Details for third party customers accounting for 10% or more of the total balance of short-term trade accounts receivable are as follows:

	<u>End of year VND</u>	<u>Beginning of year VND</u>
Central Power Corporation	48,097,523,539	47,552,708,605
Electricity Power Trading Company	33,597,676,401	35,756,519,643

As at end of year and beginning of year, the balances of short-term trade accounts receivable that were past due were VND817.7 million.

## 6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	End of year VND	Beginning of year VND
Third parties (*)	3,401,006,423	1,849,700,603
Related parties (Note 34(b))	175,750,000	764,356,515
	<u>3,576,756,423</u>	<u>2,614,057,118</u>

(\*) Details for third party suppliers accounting for 10% or more of the total balance of short-term prepayment to suppliers are as follows:

	End of year VND	Beginning of year VND
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 5	990,000,000	990,000,000
TMEIC Asia (Thailand) Company Limited	1,769,516,640	-
	<u>2,759,516,640</u>	<u>990,000,000</u>

## 7 SHORT-TERM LENDINGS

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
<b>Related party (Note 34(b))</b>				
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company (*)	168,900,000,000	-	168,900,000,000	-
Tien Giang Wind Power Joint Stock Company	-	-	73,000,000,000	-
	<u>168,900,000,000</u>	<u>-</u>	<u>241,900,000,000</u>	<u>-</u>

(\*) Short-term lendings to Truong Phu Hydropower Joint Stock Company ("Truong Phu") represented short-term loans, earned interest of 8.5% per annum whose purposes are to finance working capital of the borrower. These loans have the original maturity in January 2024 and March 2024 and have been extended until July and September 2025. These loans and their interest receivables of VND16.8 billion (Note 8) were secured by land use rights and assets attached to the land owned by individuals who are related parties of the Company, pursuant to the Collateral Agreements dated 20 March 2025. In addition, subsequent to the balance sheet date, Truong Phu repaid VND10 billion for the loan principal and VND11.2 billion for the interest from these lendings.

## 8 OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	End of year		Beginning of year	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Advance to employees (*)	34,027,326,938		15,966,394,768	-
Interest receivable from related party (Note 7, 34(b))	16,888,624,658	-	1,811,136,522	-
Deposit interest	57,072,835	-	38,331,242	-
Others	3,281,694,990	-	6,152,364,501	-
	<u>54,254,719,421</u>	<u>-</u>	<u>23,968,227,033</u>	<u>-</u>
In which:				
Related parties (Note 34(b))	16,888,624,658	-	1,811,136,522	-
Third parties	37,347,353,170	-	22,157,090,511	-
	<u>54,235,977,828</u>	<u>-</u>	<u>23,968,227,033</u>	<u>-</u>

(\*) Advances to employees are for the purpose of implementing the Company's business development activities.

## 9 INVENTORIES

	End of year		Beginning of year	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Merchandise	47,426,730,101	-	61,684,170,860	-
Raw materials	8,855,249,363	-	6,800,569,892	-
Tools and supplies	2,169,808,744	-	1,834,713,885	-
Work in progress	724,242,345	-	729,892,395	-
Finished goods	85,864,571	-	85,864,571	-
	<u>59,261,895,124</u>	<u>-</u>	<u>71,135,211,603</u>	<u>-</u>

## 10 PREPAID EXPENSES

## (a) Short-term

	End of year VND	Beginning of year VND
Insurance fee	362,815,861	196,181,900
Software	602,240,300	189,839,121
Others	726,369,911	2,282,361,510
	<u>1,691,426,072</u>	<u>2,668,382,531</u>

## (b) Long-term

	End of year VND	Beginning of year VND
Prepaid land rental	6,915,901,109	7,161,883,781
Tools, supplies and office equipments	416,378,574	440,109,320
Others	2,378,627,851	1,844,843,241
	<u>9,710,907,534</u>	<u>9,446,836,342</u>

Movements in prepaid expenses during the year are as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Beginning of year	12,115,218,873	18,746,635,684
Increases	15,576,347,117	14,997,897,553
Allocation in the year	(16,289,232,384)	(21,629,314,364)
	<u>11,402,333,606</u>	<u>12,115,218,873</u>

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

11 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
<b>Historical cost</b>						
As at beginning of year	1,035,226,568,284	1,736,255,354,986	190,795,554,932	38,027,594,380	29,469,491,081	3,029,774,563,663
New purchases in the year	-	1,404,155,751	644,165,374	58,000,000	846,250,000	2,952,571,125
Disposals	-	-	(695,609,091)	-	-	(695,609,091)
Others	-	(313,277,834)	-	-	-	(313,277,834)
As at end of year	1,035,226,568,284	1,737,346,232,903	190,744,111,215	38,085,594,380	30,315,741,081	3,031,718,247,863
<b>Accumulated depreciation</b>						
As at beginning of year	411,805,713,452	569,598,970,382	87,015,254,727	30,215,911,610	19,305,233,249	1,117,941,083,420
Charge for the year	40,850,991,016	86,275,483,596	8,760,597,332	2,683,583,846	1,882,792,317	140,453,448,107
Disposals	-	-	(695,609,091)	-	-	(695,609,091)
Others	-	(23,523,903)	-	-	-	(23,523,903)
As at end of year	452,656,704,468	655,850,930,075	95,080,242,968	32,899,495,456	21,188,025,566	1,257,675,398,533
<b>Net book value</b>						
As at beginning of year	623,420,854,832	1,166,656,384,604	103,780,300,205	7,811,682,770	10,164,257,832	1,911,833,480,243
As at end of year	582,569,863,816	1,081,495,302,828	95,663,868,247	5,186,098,924	9,127,715,515	1,774,042,849,330

The historical cost of tangible fixed assets which were fully depreciated but still in use as at end of year was VND73.6 billion (as at the beginning of year: VND64.1 billion).

As at end of year, tangible fixed assets with a total net book value of VND1,766.6 billion (as at beginning of year: VND1,883.6 billion) were pledged with banks as collaterals for borrowings and bonds issuance of the Company and subsidiaries (Note 19).

## 11 FIXED ASSETS (continued)

## (b) Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Computer software VND	Others VND	Total VND
<b>Historical cost</b>				
As at beginning and end of year	8,791,098,397	9,734,602,363	216,739,184	<b>18,742,439,944</b>
<b>Accumulated amortisation</b>				
As at beginning of year	926,823,989	7,725,014,211	216,739,184	<b>8,868,577,384</b>
Charge for the year	229,945,392	2,003,546,482	-	<b>2,233,491,874</b>
As at end of year	1,156,769,381	9,728,560,693	216,739,184	<b>11,102,069,258</b>
<b>Net book value</b>				
As at beginning of year	7,864,274,408	2,009,588,152	-	<b>9,873,862,560</b>
As at end of year	7,634,329,016	6,041,670	-	<b>7,640,370,686</b>

The historical cost of intangible fixed assets which were fully amortised but still in use as at end of year was VND9.9 billion (as at beginning of year: VND703 million).

## 12 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Details of construction in progress by projects are as follows:

	End of year VND	Beginning of year VND
Dat Mui offshore wind power and hydrogen gas production Project	3,320,681,818	3,320,681,818
Tri An - Dong Nai floating solar power Project	490,909,091	490,909,091
Others	318,181,819	318,181,819
	<b>4,129,772,728</b>	<b>4,129,772,728</b>



GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

13 INVESTMENTS

(a) Investments in subsidiaries

	End of year			Beginning of year		
	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
Gia Lai Hydropower Joint Stock Company (*)	544,162,584,932	841,940,098,441	-	544,162,584,932	783,765,857,814	-
Tien Giang Wind Power Joint Stock Company	1,360,624,800,000	(**)	(196,688,597,020)	1,360,624,800,000	(**)	(69,568,996,965)
TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company (***)	1,037,312,640,000	(**)	-	1,037,312,640,000	(**)	-
VPL Energy Joint Stock Company	590,990,260,000	(**)	(2,925,430,748)	590,990,260,000	(**)	-
Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company	348,843,130,000	(**)	-	348,843,130,000	(**)	-
la Bang Wind Electricity Join Stock Company	258,000,000,000	(**)	-	258,000,000,000	(**)	-
VI-JA Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company (***)	148,500,000,000	(**)	-	148,500,000,000	(**)	-
Thuong Lo Hydropower One - Member Limited Company	81,206,201,240	(**)	-	81,206,201,240	(**)	-
Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company	3,400,000,000	(**)	(190,161,233)	3,400,000,000	(**)	(148,095,190)
Gia Lai Consultancy and Energy Development One - Member Company Limited	1,500,000,000	(**)	-	1,500,000,000	(**)	(221,058,071)
Ca Mau Green Energy Joint Stock Company	1,900,000,000	(**)	(79,207,180)	1,900,000,000	(**)	(30,437,427)
Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company	5,000,000,000	(**)	(83,952,963)	-	(**)	-
	<u>4,381,439,616,172</u>		<u>(199,967,349,144)</u>	<u>4,376,439,616,172</u>		<u>(69,968,587,653)</u>

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

13 INVESTMENTS (continued)

(b) Investments in associates

	End of year			Beginning of year		
	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	93,800,000,000	(**)	(13,484,045,236)	93,800,000,000	(**)	(16,729,957,566)
Solwind Energy Joint Stock Company	49,990,000,000	(**)	-	49,990,000,000	(**)	-
	<u>143,790,000,000</u>		<u>(13,484,045,236)</u>	<u>143,790,000,000</u>		<u>(16,729,957,566)</u>

(\*) The fair value of this investment is determined based on the number of shares of the Company and the average reference price for the last 30 preceding trading days prior to the end of year, published on Unlisted Public Company Market ("Upcom").

The share are partly used as collateral for the issuance of bonds of the Company (Note 19(b)).

(\*\*) As at end and beginning of year, the Company has not determined the fair value of these investments for disclosure in the separate financial statements because these investments do not have listed prices on the market. The fair value of such investments may be different from their book value.

(\*\*\*) The Company's shares in TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company of 61 million shares in and VI-JA Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company of 15 million shares are used as collateral for the issuance of bonds of the Company (Note 19(b)).

(c) Provisions for long-term investments

Movements in provision for long-term investments during the year were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Beginning of year	86,698,545,219	31,089,602,048
Provision during the year (Note 28)	126,752,849,161	62,631,667,928
Decrease	-	(7,022,724,757)
End of year	<u>213,451,394,380</u>	<u>86,698,545,219</u>

## 14 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	End of year Value/Able-to-pay amount VND	Beginning of year Value/Able-to-pay amount VND
Third parties	<u>1,795,077,386</u>	<u>1,174,239,883</u>

Details for suppliers accounting from 10% or more of the total balance in short-term trade accounts payables are as follows:

	End of year VND	Beginning of year VND
Anh Kiet Building and Investment Consulting Joint Stock Company	858,592,469	62,392,374
Pemom Technical and Services Limited Liability Company	<u>358,055,000</u>	<u>-</u>

## 15 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	End of year VND	Beginning of year VND
Third parties	52,108,800	-
Related parties (Note 34(b))	<u>1,000,000,000</u>	<u>5,385,224,800</u>
	<u>1,052,108,800</u>	<u>5,385,224,800</u>

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

16 TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE

Movements in tax and other receivables from/payables to the State are as follows:

	As at beginning of year VND	Payable/receivable during the year VND	Payment during the year VND	Net-off/ reclassification during the year VND	As at end of year VND
<b>(a) Tax receivables</b>					
VAT to be reclaimed	-	9,207,903,388	-	(9,207,903,388)	-
Other taxes and fees	126,889,936	-	-	(126,889,936)	-
	<u>126,889,936</u>	<u>9,207,903,388</u>	<u>-</u>	<u>(9,334,793,324)</u>	<u>-</u>
<b>(b) Tax payables</b>					
VAT	6,032,879,215	50,650,793,496	(45,017,242,509)	(9,207,903,388)	2,458,526,814
Natural resource tax	4,118,668,391	18,615,029,576	(20,700,501,712)	-	2,033,196,255
Personal income tax	1,222,219,256	6,491,931,965	(6,134,372,699)	-	1,579,778,522
CIT	2,371,527,859	713,356,776	(3,084,884,635)	-	-
Other taxes and fees	376,180,839	4,708,612,764	(4,957,903,667)	(126,889,936)	-
	<u>14,121,475,560</u>	<u>81,179,724,577</u>	<u>(79,894,905,222)</u>	<u>(9,334,793,324)</u>	<u>6,071,501,591</u>

## 17 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	End of year VND	Beginning of year VND
Interest expense	6,887,716,490	26,147,400,122
Others	2,923,214,227	9,653,663,053
	<u>9,810,930,717</u>	<u>35,801,063,175</u>

## 18 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	End of year VND	Beginning of year VND
Forest environment protection fees	1,047,061,440	982,461,852
Dividends payable	398,834,076	398,834,076
Others	3,558,205,305	4,011,185,927
	<u>5,004,100,821</u>	<u>5,392,481,855</u>



GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

19 BORROWINGS

(a) Short-term

	As at beginning of year VND	Increase VND	Decrease VND	Current portion of long-term borrowings VND	As at end of year VND
Borrowings from banks (i)	86,726,183,099	113,357,411,648	(161,874,020,607)	-	38,209,574,140
Borrowings from related parties (Note 34(b))	121,000,000,000	683,008,860,276	(411,008,860,276)	-	393,000,000,000
Borrowings from third party (ii)	-	-	-	211,590,000,000	211,590,000,000
Current portion of issued bonds (Note 19(b))	848,615,235,831	-	(848,615,235,831)	60,000,000,000	60,000,000,000
Current portion of long-term borrowings from banks (Note 19(b))	136,833,333,332	-	(202,233,333,332)	174,133,333,332	108,733,333,332
Others	81,279,999	-	-	-	81,279,999
	<u>1,193,256,032,261</u>	<u>796,366,271,924</u>	<u>(1,623,731,450,046)</u>	<u>445,723,333,332</u>	<u>811,614,187,471</u>

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

19 BORROWINGS (continued)

(a) Short-term (continued)

(i) Details of short-term bank loans as at the end of year are as follows:

	End of year VND	Purpose	Maturity	Interest	Collaterals
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam ("Vietcombank") – Gia Lai Branch	100,000,000	Finance working capital for electricity	The maturity period is 6 months from the following date of the disbursement date according to each drawdown.	The interest rate is determined on the disbursement date according to Notice of interest rate from Vietcombank.	Ownership of all construction works on leased land at 114 Truong Chinh, Pleiku City, Gia Lai and ownership of all construction works and machinery belonging to the Ayun Thuong A1 Hydroelectric Power Plant (Note 13(a)).
The Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV")	38,109,574,140	Finance working capital for electricity	From 15 January 2025 to 13 May 2025.	The interest rate is determined on the disbursement date according to Notice of interest rate from BIDV.	All properties attached at land number 257, 258, Map No. 01 Dien Loc, Phong Dien, Thua Thien Hue and machinery, equipment (Note 13(a))
	38,209,574,140				

(ii) Details of short-term bank loans from third party as at the end of year are as follows:

	Contract Date	Ending balance VND	Purpose	Maturity	Interest	Collaterals
Micro, Small & Medium Enterprises Bonds SA	21 November 2022	211,590,000,000	Investment in Green Projects including Phu Dong I and other eligible green projects	Until November 2025.	The interest rate is fixed at 9.5% per annum. The lender will notify immediately when there is a change in interest rate.	None

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

19 BORROWINGS (continued)

(b) Long-term

	As at beginning of year VND	Increase VND	Decrease VND	Current portion VND	As at end of year VND
Borrowings from banks (i)	840,333,333,335	-	-	(174,133,333,332)	666,200,000,003
Issued bonds (ii)	163,517,700,000	494,968,668,814	-	(60,000,000,000)	598,486,368,814
Borrowings from third party	211,590,000,000	-	-	(211,590,000,000)	-
	<u>1,215,441,033,335</u>	<u>494,968,668,814</u>	<u>-</u>	<u>(445,723,333,332)</u>	<u>1,264,686,368,817</u>



GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

19 BORROWINGS (continued)

(b) Long-term (continued)

(i) Details of long-term borrowings from banks as at the end of year are as follows:

	Contract No.	Ending balanc VND	Purpose	Maturity	Interest	Collaterals
Vietcombank – Gia Lai Branch	215/2018/VCB-GEC	492,600,000,000	Investment in Krong Pa Solar Power Plant.	Until November 2030.	The interest rate for the first 12 months is fixed at 7.8% per annum. After that, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the interest rate of savings deposits in Vietnamese Dong with a term of 12 months announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus an interest margin of 2.6% per annum.	Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong 1A and Dak PiHao 1 hydropower plants (Note 13(a)). Additionally, this loan is guaranteed by Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company - a related party.
BIDV - Gia Dinh Branch	535/2023/369546/HĐTD	206,500,000,000	Investment in Phong Dien Solar Power Plant.	Until April 2029.	The interest rate for the first 12 months is fixed at 7.5% per annum. After that, the interest rate is periodically adjusted every 6 months based on the base interest rate plus an interest margin of 2.3% per annum.	Phong Dien Solar Power Plant including land use rights with area of 444,980m2 (Note 13(b)) and all properties attached at land number 257, 258, TDB No 01 Dien Loc, Phong Dien, Thua Thien Hue and machinery, equipment (Note 13(a)).
E. Sun Commercial Bank Ltd. – Dong Nai Branch	10000819LD001202323	75,833,333,335	Investment in Tien Giang Wind Power JSC under the capital contribution for the purpose of developing Tan Phu Dong 1 Wind Power project.	Until August 2026.	Marginal interest rate is calculated based on the average interest rate of savings deposits in Vietnamese Dong with a term of 6 months of 4 banks (Vietinbank, Vietcombank, BIDV, Agribank) plus an interest margin of 3.6% per annum.	Thuong Lo Solar Power Plant including the total construction area of 3,291.5m2 on the land with area of 44,283.9m2 associated with the certificate of land use rights and ownership of houses and other assets attached to the land No. 567 and 424, Thuong Lo - Huong Loc Ward, Nam Dong District, Thua Thien Hue Province.
Current portion		774,933,333,335 (108,733,333,332)				
		666,200,000,003				

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

19 BORROWINGS (continued)

(b) Long-term (continued)

(ii) Issued bonds

Details of issued bonds as at the end of year are as below:

	End of year VND
Non-convertible corporate bonds, with secured current assets, with third party's guarantee and issued in the form of book entries (a)	165,000,000,000
Non-convertible corporate bonds, without warrants and with secured assets (b)	200,000,000,000
Non-convertible corporate bonds, without warrants and with secured assets (c)	300,000,000,000
Bond issuance fee	(6,513,631,186)
	<hr/>
Current portion	658,486,368,814 (60,000,000,000)
	<hr/>
	<u>598,486,368,814</u>

(a) Pursuant to the Resolution No. 05/2018/NQ-HDQT dated 5 February 2018 and the Resolution No.18/2018/NQ-HDQT dated 8 May 2018 of the Board of Directors regarding the bond issuance to the primary market, the Company appointed Vietcombank Securities Limited Company – Gia Lai Branch as the issuance, registration and transfer management agency relating to bond issuance, with a limit of VND900 billion which was structured as three phases to finance the Company's projects.

The Company had issued 300 bonds in the first issuance phase dated 20 June 2018 at par value of VND1 billion per bond with the bond code GEG\_BOND\_2018\_1 and the term of 10 years, divided into 10 periods, each period is 1 year apart. The Company has the obligation to repurchase the bond principal according to the schedule committed in the contract. The interest rate applied for the first 2 interest periods is 7.8%/year, the following interest periods are the reference interest rate plus an interest margin of 2.6%/year. The purpose of issuing bonds is to invest in Phong Dien Solar Power Plant Project and Krong Pa Solar Power Plant Project. Until the end of the year, the Company completed the redemption of 135 bonds and will complete the redemption of the remaining 165 bonds from 27 June 2025 to 26 June 2028.

**19 BORROWINGS (continued)****(b) Long-term (continued)****(ii) Issued bonds**

(b) Pursuant to the Resolution No. 17/2024/NQ-HDQT dated 12 June 2024 approved by the Board of Directors in the respect of private placement of bonds, the Company appointed Vietcombank Securities Limited Company as the issuance, registration consultant and depository agency relating to the issuance of 2,000 bonds with the bond code GEGH2427002. The par value of each bond is VND100 million, which is a non-convertible corporate bond. The purpose of issuance is for debt restructuring of the issuer. The interest rate applied for the first 2 interest periods is 10% per annum, and for the subsequent periods is equal to the reference rate plus an interest margin of 3.5% per annum but not lower than 9% per annum. The bond maturity is 36 months from the date of issuance and will mature on 28 June 2027.

Collateral assets for bond issuance include 15 million shares in VI-JA Renewable Energy Development Corporation Joint Stock Company (Note 13(a)) and H'Chan Hydropower Project of Gia Lai Hydropower Joint Stock Company ("GHC").

(c) Pursuant to the Resolution No. 16/2024/NQ-HDQT dated 30 May 2024, the Board of Directors approved the private placement of bonds with total value up to VND300 billion which is separated into two (2) issuance phases, in particular, the first bond issuance on 26 June 2024 for VND100 billion and the second on 26 August 2024 for VND200 billion. The purpose of issuance is for debt restructuring of the issuer.

The Company had issued 1,000 bonds in the first issuance phase on 26 June 2024 at a par value of VND100 million per bond with the bond code GEGH2429001 and 2,000 bonds in the second issuance on 26 August 2024 at a par value of VND100 million per bond with the bond code GEGH2429003, in both issuances the Company appointed Vietnam Bank for Industry and Trade Securities Joint Stock Company as the issuance, which are a non-convertible corporate bond with the term of 5 years from the date of issuance separate to 5 interest periods. The Company has obligations to repurchase the bond as per the schedule committed in the agreement. The purpose of issuance is for debt restructuring of the issuer. The interest rate applied for the first interest period is 9.5% per annum, from the second period to the fourth period is adjusted every 3 months and is equal to the reference rate plus an interest margin of 3.9% per annum but not lower than 10% per annum, interest rate of the fifth interest period is the reference rate plus an interest margin of 5.4% per annum but not lower than 11.5% per annum.

Collateral assets for bond issuance include the Company's 61 million shares in TTC Duc Hue – Long An Electricity Joint Stock Company and 20.8 million shares in GHC (Note 13(a)).

**20 BONUS AND WELFARE FUND**

	End of year VND	Beginning of year VND
Beginning of year	14,088,002,575	18,859,458,707
Appropriated from undistributed earnings (Note 23)	3,805,982,529	8,338,816,730
Utilisation during the year	(5,838,900,444)	(13,110,272,862)
End of year	<u>12,055,084,660</u>	<u>14,088,002,575</u>

**21 PROVISIONS FOR LONG-TERM LIABILITIES**

Provision for long-term liabilities represents provision for severance allowances.

**22 OWNER'S CAPITAL****(a) Number of shares**

	End of year		Beginning of year	
	Ordinary shares	Preference shares (*)	Ordinary shares	Preference shares (*)
Number of shares registered, issued, and existing in circulation	<u>358,308,371</u>	<u>64,200,000</u>	<u>341,249,401</u>	<u>64,200,000</u>

(\*) The shareholder who owns these preference shares is Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) – which also has the right to convert the preference shares into common shares at an agreed price after 24 months and before 72 months from the issuance date of 22 December 2022.

**(b) Details of owners' shareholding**

	End of year		Beginning of year	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Jera Asia Vietnam Holdings Pte. Ltd	125,756,637	35.10	119,768,226	35.10
Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company	60,161,979	16.79	57,297,125	16.79
Ben Tre Import Export Joint Stock Company	22,668,931	6.33	21,589,459	6.33
Thanh Thanh Cong – Bien Hoa Joint Stock Company	39,376,509	10.99	37,501,438	10.99
Bien Hoa Consumer Joint Stock Company	18,912,980	5.28	18,012,363	5.28
Thanh Thanh Cong Industrial Zone Joint Stock Company	13,740,838	3.83	13,086,514	3.83
Other Shareholders	77,690,497	21.68	73,994,276	21.68
	<u>358,308,371</u>	<u>100.00</u>	<u>341,249,401</u>	<u>100.00</u>

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

22 OWNERS' CAPITAL (continued)

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND	Preferred shares VND	Total VND
As at 1 January 2023	386,136,902	3,219,369,020,000	642,000,000,000	3,861,369,020,000
Share dividend issued	19,312,499	193,124,990,000	-	193,124,990,000
As at 31 December 2023	405,449,401	3,412,494,010,000	642,000,000,000	4,054,494,010,000
Share dividend issued	17,058,970	170,589,700,000	-	170,589,700,000
As at 31 December 2024	422,508,371	3,583,083,710,000	642,000,000,000	4,225,083,710,000

Par value per share: VND10,000.

## 23 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Undistributed earnings VND	Total VND
<b>As at 1 January 2023</b>	<b>3,861,369,020,000</b>	<b>25,866,057,484</b>	<b>53,916,437,884</b>	<b>366,945,954,144</b>	<b>4,308,097,469,512</b>
Share dividend issued	193,124,990,000	-	-	(193,124,990,000)	-
Net profit for the year	-	-	-	139,221,667,151	139,221,667,151
Dividend on preference shares	-	-	-	(39,290,400,000)	(39,290,400,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(8,338,816,730)	(8,338,816,730)
Cost related to the new share's issuance	-	(5,166,000,000)	-	-	(5,166,000,000)
<b>As at 31 December 2023</b>	<b>4,054,494,010,000</b>	<b>20,700,057,484</b>	<b>53,916,437,884</b>	<b>265,413,414,565</b>	<b>4,394,523,919,933</b>
Share dividend issued (*)	170,589,700,000	-	-	(170,589,700,000)	-
Net profit for the year	-	-	-	76,119,650,583	76,119,650,583
Dividend on preference shares	-	-	-	(40,076,208,000)	(40,076,208,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (**) (Note 20)	-	-	-	(3,805,982,529)	(3,805,982,529)
Utilisation of investment and development funds	-	-	(173,671,938)	-	(173,671,938)
<b>As at 31 December 2024</b>	<b>4,225,083,710,000</b>	<b>20,700,057,484</b>	<b>53,742,765,946</b>	<b>127,061,174,619</b>	<b>4,426,587,708,049</b>

(\*) Pursuant to the Resolution No. 05/2024/NQ-DHDCD dated 25 June 2024, the General Meeting of Shareholders approved the form of dividend payment for the year 2023 by shares with a rate of 5% from the undistributed earnings of 2023. On 17 September 2024, the Company completed the issuance of 17,058,970 shares to the ordinary shareholders.

(\*\*) The bonus and welfare fund were appropriated of 5% of undistributed earnings, pursuant to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 07/2024/NQ-DHDCD dated 25 June 2024 (Note 20).

**24 OFF SEPARATE BALANCE SHEET ITEMS****a) Foreign currencies**

Cash balance held in foreign currencies of US\$17,725.80 (as at beginning of year: US\$417.37).

**b) Operating lease assets**

The future minimum lease receipts under non-cancellable operating leases were presented in Note 35.

**25 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES**

	Current year VND	Previous year VND
Revenue from sales of electricity	540,621,081,374	540,326,642,365
Revenue from sales of merchandise	17,032,208,770	30,891,440,000
Revenue from rendering of services	29,609,831,922	46,555,837,335
	<u>587,263,122,066</u>	<u>617,773,919,700</u>

**26 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED**

	Current year VND	Previous year VND
Cost of electricity sold	252,311,933,641	233,727,155,220
Cost of merchandise sold	16,148,059,273	29,195,808,112
Cost of services rendered	7,865,655,351	13,146,059,258
	<u>276,325,648,265</u>	<u>276,069,022,590</u>

**27 FINANCIAL INCOME**

	Current year VND	Previous year VND
Dividend income	207,719,096,200	220,553,696,000
Interest income	22,015,067,897	18,789,541,183
Net gain from foreign currency translation at year-end	44,402,387	1,814,007,843
Gain from transfer of share transactions	-	55,080,000,000
Others	13,969,815	4,367,580
	<u>229,792,536,299</u>	<u>296,241,612,606</u>

## 28 FINANCIAL EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
Interest expense	219,866,767,192	276,986,036,155
Provision for diminution in value of investments (Note 13(c))	126,752,849,161	62,631,667,928
Allocation of bond issuance fee	3,935,432,983	9,354,478,262
Settlement fee of early bond redemption and borrowings repayment	-	15,446,421,620
Loss from dissolution of subsidiary	-	1,918,645,518
Others	8,867,086,050	3,322,126,322
	<u>359,422,135,386</u>	<u>369,659,375,805</u>

## 29 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
Staff costs	42,615,461,936	55,943,221,237
Outside service expenses	23,661,677,557	29,225,692,984
Tools and supplies	8,565,701,614	6,887,095,244
Depreciation and amortisation	6,007,556,978	6,712,615,095
Others	24,125,653,420	25,742,657,827
	<u>104,976,051,505</u>	<u>124,511,282,387</u>

## 30 OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
<b>Other income</b>		
Compensation from insurance company	1,149,738,878	-
Net gain on disposal of fixed assets	272,727,273	-
Others	326,757,779	734,039,179
	<u>1,749,223,930</u>	<u>734,039,179</u>
<b>Other expenses</b>		
Fines	768,192,874	56,645,039
Others	479,846,906	827,516,284
	<u>1,248,039,780</u>	<u>884,161,323</u>



**31 CORPORATE INCOME TAX (“CIT”)**

The CIT rate applicable to the Company is 20% of taxable income. For hydropower and solar projects, the tax incentives are applied in accordance with the Incentive Certificates of each project and regulations on CIT incentives under Article 23, Circular No. 78/2014/TT-BTC (“Circular 78”) – Guiding on the implementation of the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP dated 26 December 2013, which regulates and guides the implementation of Law on CIT, details are as follows:

- For Dak PiHao 1 Hydropower Plant: The Company has the obligation to pay CIT at the rate of 10% of taxable income for fifteen (15) years and is entitled to an exemption from CIT for four (4) years commencing from the first year in which a taxable income is earned (from 2014 to 2017) and a 50% reduction for the following nine (9) years for the additional income generated from this project (from 2018 to 2026).
- For Phong Dien Solar Power Plant: the Company has the obligation to pay CIT at the rate of 10% of taxable income and is entitled to an exemption from CIT for four (4) years commencing from the first year in which a taxable income is earned, the Company registered tax exemption from 2019 to 2022 and a 50% reduction for the following nine (9) years for the additional income generated from the investment project (from 2023 to 2031).
- For Krong Pa Solar Power Plant: the Company has the obligation to pay CIT at the rate of 10% of taxable income and is entitled to an exemption from CIT for four (4) years commencing from the first year in which a taxable income is earned, the Company registered tax exemption from 2019 to 2022 and a 50% reduction for the following nine (9) years for the additional income generated from the investment project (from 2023 to 2031).
- For Hydropower plants including Ayun Thuong 1A, Da Khai, la Drang 1, la Drang 2 - 35KV transmission line 371/F7 Chu Prong - Tra Ba, la Drang 3, la Meur 3, Dak PiHao 2 and la Puch 3: the Company has the obligation to pay CIT at the prevailing rate after expiry of tax incentives period.

## 31 CORPORATE INCOME TAX (“CIT”) (continued)

The CIT tax on the Company’s accounting profit before tax differs from the theoretical amount that would arise using the applicable tax rate of 20% as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Net accounting profit before tax	76,833,007,359	143,340,056,816
Effect of:		
Expenses not deductible for tax purposes	86,253,912,669	101,733,909,790
Income not subject to tax	(207,719,096,200)	(220,553,696,000)
Tax losses for which no deferred income tax assets was recognised (*)	44,632,176,172	-
Estimated taxable income	-	24,520,270,606
Tax at the tax rate of 20%	-	3,320,447,544
Tax at the tax rate of 10%	-	1,595,884,242
	-	4,916,331,786
Tax incentives	-	(797,942,121)
CIT of previous years	713,356,776	-
CIT charge (**)	713,356,776	4,118,389,665
Charged to the separate income statement:		
CIT – current	713,356,776	4,118,389,665
CIT – deferred	-	-
CIT charge	713,356,776	4,118,389,665

(\*) The Company’s tax losses can be carried forward to offset against future taxable profits for a maximum period of no more than five consecutive years from the year right after the year in which the loss was incurred. The actual amount of tax losses that can be carried forward is subject to review and approval of the tax authorities and may be different from the figures presented in financial statements. The estimated amount of tax losses available for offset against the Company’s future taxable profit is:

Year of tax loss	Status of tax authorities’ review	Loss incurred VND	Loss utilised VND	Loss carried forward VND
2024	Outstanding	44,632,176,172	-	44,632,176,172

**31 CORPORATE INCOME TAX (“CIT”) (continued)**

(\*) The Company did not recognise deferred income tax assets relating to the above tax losses carried forward, as the realisation of the related tax benefits through future taxable profits currently cannot be assessed as probable.

(\*\*) The CIT charge for the year is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

**32 COSTS OF OPERATION BY FACTOR**

Costs of operation by factor represent all costs incurred during the year from the Company’s operating activities, excluding cost of merchandise for trading activities. The details are as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Depreciation and amortisation	142,686,939,981	146,657,975,118
Staff costs	78,146,252,473	88,302,005,144
Outside service expenses	71,077,272,375	54,276,377,181
Raw materials	25,459,712,151	23,748,004,196
Others	47,783,463,517	58,685,807,790
	<u>365,153,640,497</u>	<u>371,670,169,429</u>

**33 ADDITIONAL INFORMATION ON CERTAIN ITEMS OF THE SEPARATE CASH FLOW STATEMENT****Transactions affecting the separate cash flow statement**

	End of year VND	Beginning of year VND
Share dividend issued	170,589,700,000	193,124,990,000
Appropriation to bonus and welfare fund	3,805,982,529	8,338,816,730
Disposal of fixed assets but not yet collected	2,072,600,000	5,692,483,172
Purchase of fixed assets but not yet paid	304,245,000	-
Interest income converted to lending principals	-	9,672,623,730
Reclassify investments in subsidiaries as other receivables	-	6,400,000,000
Reclassify other receivables into lending	-	6,400,000,000
Transfer from inventory to fixed assets	-	4,464,887,704
Prepayment to supplier to purchase of fixed assets	-	764,356,515
	<u>170,589,700,000</u>	<u>193,124,990,000</u>

**34 RELATED PARTY DISCLOSURES**

Details of the Company's subsidiaries and associates are presented in Note 1.

In addition, other major related parties and their relationship with the Company are as follows:

**Major Shareholders**

Jera Asia Vietnam Holdings Pte.Ltd.  
Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company

**Shareholder holding preference shares**

Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)

**Shareholder of a subsidiary**

New Renewable Energy No.1 Joint Stock Company

**Subsidiary of an associate**

Lavi Wind Power Joint Stock Company  
(from 1 July 2024)

**Other related parties (\*)**

Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism Company Limited  
Thanh Thanh Cong Tourism Joint Stock Company  
TTC Attapeu Sugar Cane Company Limited  
Agris Ninh Hoa Import Export Joint Stock Company  
Attapeu Sugar Cane One Member Company Limited  
Thanh Binh Tourism Joint Stock Company  
Thanh Thanh Nam Joint Stock Company  
Saigon Thuong Tin Real Estate Management Service Company Limited  
Tan Dinh Import Export Joint Stock Company  
TTC International Travel Limited Company  
Thanh Ngoc Tea Joint Stock Company  
DHA Medical Service Trading Joint Stock Company  
Ninh Hoa Thermal Power One-member Limited Company  
TTC Tourism Company Limited  
TTC Hue Tourism Company Limited  
Dong Thuan Tourist Joint Stock Company  
TTC International Research and Training Institute  
Toan Thinh Phat Binh Thuan Construction Company Limited  
Toan Hai Van Joint Stock Company  
Bien Hoa Consumer Joint Stock Company  
TTC Circular Agrotech Joint Stock Company  
Branch Of TTC Tourism Company Limited Lam Dong - Ngoc Lan Hotel  
Branch Of TTC Tourism Company Limited Lam Dong – TTC Imperial Hotel  
Ninh Hoa Clean Energy One Member Company Limited  
Branch of TTC Tourism Company Limited - TTC Palace Binh Thuan

(\*) These related parties are affiliates of Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company Group – a shareholder who has significant influence on the Company and had certain mutual key management personnel.

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions

Related Party	Transactions	Current year VND	Previous year VND
Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company	Purchase of goods and services	<u>23,765,073,359</u>	<u>26,076,521,626</u>
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Dividends on preference share	40,076,208,000	39,290,400,000
	Purchase of goods and services	860,314,299	-
	Supporting fee	453,640,775	972,532,305
	Service fees	-	<u>6,429,497,864</u>
Bien Hoa Consumer Join Stock Company	Purchase of goods and services	<u>-</u>	<u>51,878,400</u>
Gia Lai Hydropower Joint Stock Company	Dividend income	59,609,782,000	74,512,227,500
	Revenue from sale of goods and rendering of services	17,180,884,000	16,809,600,000
	Net receipts, payment of behalf, net cash flow	480,834,888	620,585,930
	Purchase of goods and services	<u>430,925</u>	<u>-</u>
Gia Lai Construction and Electrical Mechanic One Member Limited Company	Recover net assets from subsidiary dissolution	<u>-</u>	<u>8,255,944,462</u>

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

Related party	Transactions	Current year VND	Previous year VND
Thuong Lo Hydropower One - Member Limited Company	Income from profit distribution	7,000,000,000	6,000,000,000
	Revenue from sale of goods and rendering of services	159,053,600	712,541,777
	Net receipts, payment of behalf, net cash flow	142,246,542	126,250,042
	Purchase of goods and services	7,731,561	11,179,346
Gia Lai Consultancy and Energy Development One Member Limited Company	Net receipts, payment of behalf, net cash flow	16,103,806	15,440,750
	Income from profit distribution	-	2,800,000,000
	Purchase of goods and services	-	8,000,000
TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company	Borrowings repayment	157,000,000,000	49,000,000,000
	Borrowings	125,000,000,000	81,000,000,000
	Dividend income	28,028,625,600	56,057,251,200
	Purchase of goods and services	5,690,804,240	721,778,000
	Interest expense	4,923,780,822	1,437,178,083
	Revenue from sale of goods and rendering of services	1,671,579,259	4,725,047,273
	Net receipts, payment of behalf, net cash flow	263,397,575	328,214,866

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

Related party	Transactions	Current year VND	Previous year VND
Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company	Dividend income	41,861,175,600	45,349,606,900
	Revenue from sale of goods and rendering of services	1,557,140,000	1,864,467,273
	Net receipts, payment of behalf, net cash flow	245,034,204	248,887,269
Tien Giang Wind Power Joint Stock Company	Lendings collection	173,000,000,000	80,340,000,000
	Lending	100,000,000,000	-
	Interest income	4,018,410,959	6,711,671,233
	Revenue from sale of goods and rendering of services	2,708,496,490	1,711,035,165
	Net receipts, payment of behalf, net cash flow	189,976,840	195,850,960
	Capital contribution	-	137,500,000,000
VPL Energy Joint Stock Company	Borrowings	437,008,860,276	116,000,000,000
	Borrowings repayment	133,008,860,276	27,000,000,000
	Dividend income	29,549,513,000	23,639,610,400
	Interest expenses	13,159,777,002	2,695,616,438
	Revenue from sale of goods and rendering of services	1,284,681,000	5,901,441,000
	Net receipts, payment of behalf, net cash flow	158,784,102	193,841,550

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

Related party	Transactions	Current year VND	Previous year VND
Ia Bang Wind Power Joint Stock Company	Borrowings	65,000,000,000	25,000,000,000
	Borrowings repayment	65,000,000,000	25,000,000,000
	Dividend income	38,700,000,000	7,740,000,000
	Revenue from sale of goods and rendering of services	1,766,220,000	6,665,920,000
	Interest expense	1,935,945,204	383,342,467
	Net receipts, payment of behalf, net cash flow	162,998,591	-
	Decrease expense paid on behalf	-	146,858,986
VI-JA Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company	Revenue from sale of goods and rendering of services	17,043,534,529	30,571,440,000
	Borrowings repayment	16,000,000,000	-
	Borrowings	16,000,000,000	-
	Dividend income	2,970,000,000	4,455,000,000
	Interest expense	323,917,808	-
	Capital contribution	-	103,900,000,000
	Net receipts, payment of behalf, net cash flow	140,322,282	136,660,225
	Purchase of goods and services	-	101,280,000
Ca Mau Green Energy Joint Stock Company	Capital contribution	-	1,900,000,000
Lavi Wind Power Joint Stock Company	Net receipts, payment of behalf, net cash flow	-	1,882,549,937



GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

Related party	Transactions	Current year VND	Previous year VND
Cao Nguyen Energy Joint Stock Company	Borrowings repayment	40,000,000,000	-
	Borrowings	40,000,000,000	-
	Borrowing interest	1,426,191,780	-
	Revenue from sale of goods and rendering of services	147,888,888	28,623,656
	Net receipts, payment of behalf, net cash flow	9,364,814	1,048,148
Thanh Thanh Cong Tourism Joint Stock Company	Purchase of goods and services	-	448,854,040
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	Interest income	15,092,256,168	10,746,047,248
	Revenue from sale of goods and rendering of services	230,722,000	237,600,000
	Net receipts, payment of behalf, net cash flow	9,267,983	-
	Lending	-	57,400,000,000
	Lendings collection	-	39,900,000,000
	Interest income converted to lending principals	-	9,672,623,730
	Conversion of other receivables into lendings	-	6,400,000,000
TTC Attapeu Sugar Cane Company Limited	Revenue from sale of goods and rendering of services	66,720,000	66,720,000
Attapeu Sugar Cane One - Member Limited Company	Revenue from sale of goods and rendering of services	57,000,000	-

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

Related party	Transactions	Current year VND	Previous year VND
Tan Dinh Import Export Joint Stock Company	Purchase of goods and services	<u>1,391,782,041</u>	<u>1,032,628,200</u>
Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism Company Limited	Purchase of goods and services	<u>143,403,704</u>	<u>352,330,034</u>
DHA Medical Service Trading Joint Stock Company	Purchase of goods and services	<u>479,081,482</u>	<u>436,150,000</u>
Thanh Binh Tourism Joint Stock Company	Purchase of services	<u>148,425,033</u>	<u>127,943,774</u>
Saigon Thuong Tin Real Estate Management Service Company Limited	Purchase of goods and services	<u>19,828,000</u>	<u>18,000,000</u>
Ninh Hoa Thermal Electricity One – Member Limited Company	Revenue from sales of goods and rendering services	<u>28,100,000</u>	<u>31,500,000</u>
Solwind Energy Joint Stock Company	Net receipts, payment of behalf, net cash flow	3,471,199	-
	Interest expense	-	184,109,589
	Borrowings repayment	-	20,000,000,000
	Borrowings	-	20,000,000,000
	Capital contribution	-	49,990,000,000

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

Related party	Transactions	Current year VND	Previous year VND
TTC International Travel Limited Company	Purchase of goods and services	<u>1,368,818,207</u>	<u>2,286,795,776</u>
TTC Hue Tourist Company Limited	Purchase of goods and services	<u>-</u>	<u>28,191,078</u>
TTC Tourist Company Limited	Purchase of goods and services	<u>-</u>	<u>38,838,856</u>
Thanh Ngoc Tea Joint Stock Company	Purchase of goods and services	<u>-</u>	<u>23,672,727</u>
Agris Ninh Hoa Import Export Joint Stock Company	Revenue from sales of goods and rendering services	<u>35,100,000</u>	<u>167,220,000</u>
Dong Thuan Tourist Joint Stock Company	Purchase of goods and services	<u>3,240,741</u>	<u>7,381,819</u>
TTC International Research and Training Institute	Purchase of goods and services	<u>-</u>	<u>2,500,000</u>

**GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

**Form B 09 – DN**

**34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)**

**(a) Related party transactions (continued)**

<b>Related Party</b>	<b>Transactions</b>	<b>Current year VND</b>	<b>Previous year VND</b>
Toan Think Phat Binh Thuan Limited Company	Purchase of goods and services	-	22,611,111
Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company	Capital contribution	5,000,000,000	-
TTC Circular Agrotech Joint Stock Company	Revenue from sale of goods and rendering of services	136,363,632	-
Branch of TTC Tourism Company Limited Lam Dong - Ngoc Lan Hotel	Purchase of goods and services	49,152,020	-
Branch of TTC Tourism Company Limited Lam Dong – TTC Imperial Hotel	Purchase of goods and services	42,589,815	-
Other related parties in TTCl group	Purchase of goods and services	53,214,369	-
	Revenue from sale of goods and rendering of services	51,300,000	-

**34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)****(a) Related party transactions (continued)**

Remuneration of the Board of Directors and salaries and bonuses of key management personnel are presented as follows:

		Current year VND	Previous year VND
<b>Remuneration for members of the Board of Directors</b>			
Mr. Tan Xuan Hien	Chairman	650,000,000	650,000,000
Mr. Toshihiro Oki	Member	390,000,000	390,000,000
Mr. Simon Mark Wilson	Member	390,000,000	390,000,000
Mr. Nguyen The Vinh	Member	390,000,000	390,000,000
Mr. Dang Huynh Anh Tuan	Member	390,000,000	390,000,000
Ms. Pham Thi Khue	Member	390,000,000	390,000,000
Ms. Nguyen Thuy Van	Member	390,000,000	390,000,000

**Salary and bonus for Chairman and Board of Management**

Mr. Tan Xuan Hien	Chairman	1,698,224,000	1,698,399,000
Ms. Nguyen Thai Ha	General Director	2,716,986,000	2,716,706,000
Mr. Le Thanh Vinh	Permanent Deputy General Director	2,142,174,000	2,142,314,000
Mr. Nguyen Phong Phu	Deputy General Director	1,592,319,000	1,592,284,000
Ms. Tran Thi Hong Tham	Chief Finance Officer cum Chief Accountant	1,086,569,000	1,086,569,000

**(b) Year end balances with related parties**

	End of year VND	Beginning of year VND
<b>Short-term trade accounts receivable (Note 5)</b>		
Attapeu Sugar Cane One Member Limited Company	57,000,000	-
Agris Ninh Hoa Import Export Joint Stock Company	37,908,000	180,597,600
TTC Circular Agrotech Joint Stock Company	37,500,000	25,000,000
Ninh Hoa Thermoelectricity One - Member Company Limited	30,348,000	23,220,000
Ninh Hoa Clean Energy One Member Company Limited	8,748,000	-
Bien Hoa - Phan Rang Sugar Joint Stock Company	8,748,000	-
	<u>180,252,000</u>	<u>228,817,600</u>
<b>Prepayment to suppliers (Note 6)</b>		
Tan Dinh Import Export Joint Stock Company	175,750,000	-
Toan Hai Van Joint Stock Company	-	764,356,515
	<u>175,750,000</u>	<u>764,356,515</u>

## 34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

## (b) Year end balances with related parties

	End of year VND	Beginning of year VND
<b>Short-term lendings (Note 7)</b>		
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	168,900,000,000	168,900,000,000
Tien Giang Wind Power Joint Stock Company	-	73,000,000,000
	<u>168,900,000,000</u>	<u>241,900,000,000</u>
<b>Other short-term receivables (Note 8)</b>		
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	<u>16,888,624,658</u>	<u>1,811,136,522</u>
<b>Other long-term receivables</b>		
Thanh Thanh Nam Joint Stock Company	<u>498,204,382</u>	<u>498,204,382</u>
<b>Short-term advances from customers (Note 15)</b>		
Bien Hoa - Thanh Long Joint Stock Company	1,000,000,000	1,000,000,000
VI-JA Renewable Energy Development	-	4,385,224,800
	<u>1,000,000,000</u>	<u>5,385,224,800</u>
<b>Short-term borrowings (Note 19(a))</b>		
VPL Energy Joint Stock Company	393,000,000,000	89,000,000,000
TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company	-	32,000,000,000
	<u>393,000,000,000</u>	<u>121,000,000,000</u>

**35 COMMITMENTS UNDER OPERATING LEASES**

The future minimum lease receipts under non-cancellable operating leases were as follows:

	End of year VND	Beginning of year VND
Within one year	3,567,257,654	5,923,555,849
Between one and five years	2,734,254,647	7,987,809,693
Over five years	24,234,721,321	18,150,065,116
Total minimum payments	<u>30,536,233,622</u>	<u>32,061,430,658</u>

**36 CAPITAL CONTRIBUTION COMMITMENTS****(a) Capital commitments**

As at the date of the separate balance sheet, the Company had commitments of capital contribution to following companies:

	Total capital commitment VND	Amount contributed VND	Amount to be contributed VND
Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company	249,990,000,000	3,400,000,000	246,590,000,000
Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company	199,800,000,000	5,000,000,000	194,800,000,000
Ca Mau Green Energy Joint Stock Company	149,900,000,000	1,900,000,000	148,000,000,000
	<u>599,690,000,000</u>	<u>10,300,000,000</u>	<u>589,390,000,000</u>

Pursuant to the Clause 1, Article 113 of the Law on Enterprises No.59/2020/QH14 dated 17 June 2020, the shareholders shall pay in full for the registered shares within 90 days from the date of the Enterprise Registration Certificate, unless the Company's charter or the share purchase agreement stipulates shorter term. As at the date of the separate financial statements, the Company is in progress to complete the capital contribution as per their registered charter capital.

**(b) Capital expenditure commitments**

Capital expenditure contracted for at the balance sheet date but not recognised in the financial statements is as follows:

	End of year VND	Beginning of year VND
Property, plant and equipment	-	6,879,208,627

**37 OTHER COMMITMENTS**

As at the date of the separate balance sheet, the Company had a non-cancellable guarantee for certain bank loans granted to the Company's subsidiaries.

**38 SEGMENT REPORTING**

The principal activities of the Company are to produce, transmit and distribute electricity. The Company's revenue from sales of merchandise and rendering of services are mainly conducted with its subsidiary for the purposes of production, transmission, and distribution of electricity of subsidiaries. Risk and profitability of the Company is not affected by differences in the business areas provided by the Company or by geographical areas in which the Company operates. Therefore, the Board of Management concludes that the Company has only one business and geographic area. Accordingly, information by segment is not presented.

**39 CONTINGENT LIABILITIES**

The Company had certain land lease contracts with the State to implement power projects of the Company. Pursuant to the terms of the lease contracts, the dismantling approaches of properties attached with the locations at the end of the lease term shall be conducted in accordance with the applicable law and regulation. As at the date of the separate financial statements, the Board of Management assessed that the obligations of restoration and site clearance related to power projects are uncertain because based on current legal regulations, the Company has not determined whether the Company will be responsible for the costs to dismantle properties attached to the land as required by the State, or whether the State will reclaim the land along with the properties attached to it and have the right to use or transfer them to the next lessee.

The separate financial statements were approved by the Board of Management on 26 March 2025.



Tran Anh Tu  
Preparer



Tran Thi Hong Tham  
Chief Accountant



Nguyen Thai Ha  
General Director

